

TRUNG TÂM VIỆT NGỮ VĂN LANG

Sách Giáo Khoa Việt Ngữ Cấp 2

Ấn bản 5.7 1983-2003

Họ và tên học sinh _____

Lớp _____ Khóa _____

Thầy/Cô phụ trách _____

Số phòng học _____

Có chỉ thị nên.



Sách Cấp 2, ấn bản 5.7 1983-2003.
Tài liệu giáo khoa
Trung Tâm Việt Ngữ Văn Lang - San Jose xuất bản.
Tháng Sáu, 2003.

Liên lạc, thư từ và ý kiến xin gửi về:

Trung Tâm Việt Ngữ Văn Lang
P.O. Box 32563
San Jose, CA 95152

Điện thoại: (408) 486-7085
Điện thư: (408) 998-5018
E-mail: admin@vanlangsj.org
Web site: <http://www.vanlangsj.org>

MỤC LỤC

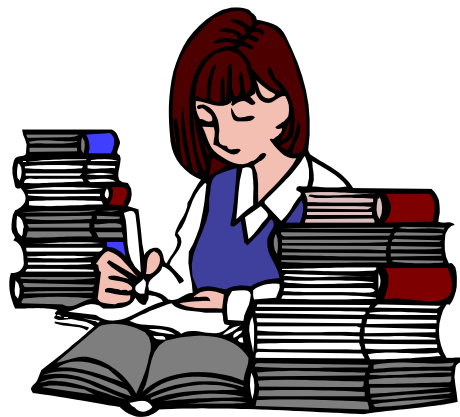
- Nội quy	v
- Lời mở đầu	vi
- Chú thích.....	vii
- Định nghĩa	x
- Nguyên tắc viết chính tả	xi
- Chữ cái và cách phát âm.....	xiii

Bài học

- Bài 1: ch.....	1
- Bài 2: gh.....	7
- Bài 3: gi.....	13
- Bài 4: học ôn	19
- Bài 5: kh.....	25
- Bài 6: ng.....	31
- Bài 7: ngh	37
- Bài 8: học ôn.....	43
- Bài thi mẫu giữa khóa.....	49
- Phiếu điểm thi giữa khóa	52
- Bài 9: nh	53
- Bài 10: ph	59
- Bài 11: qu	65
- Bài 12: học ôn.....	71
- Bài 13: th	77
- Bài 14: tr	83
- Bài 15: học ôn	89
- Bài 16: học ôn toàn tập.....	95
- Bài thi mẫu cuối khóa.....	101
- Phiếu điểm thi cuối khóa	104

Bài làm ở nhà

- Bài làm ở nhà 1	105
- Bài làm ở nhà 2	109
- Bài làm ở nhà 3	113
- Bài làm ở nhà 4	117
- Bài làm ở nhà 5	121
- Bài làm ở nhà 6	125
- Bài làm ở nhà 7	129
- Bài làm ở nhà 8	133
- Bài làm ở nhà 9	137
- Bài làm ở nhà 10.....	141
- Bài làm ở nhà 11.....	145
- Bài làm ở nhà 12.....	149
- Bài làm ở nhà 13.....	153
- Bài làm ở nhà 14.....	157
- Bài làm ở nhà 15.....	161
- Bài làm ở nhà 16.....	165
- Giải nghĩa tục ngữ.....	169
- Tài liệu tham khảo	170
- Quốc Ca	171
- Việt-Nam Việt-Nam	172



NỘI QUY

1. Học sinh phải đi học đúng giờ và liên tục. Học sinh đến lớp trễ 15 phút, phải có phụ huynh đích thân dẫn tới văn phòng gặp ban kỉ luật để nhận giấy phép vào lớp.
2. Học sinh nghỉ học phải có thông báo của phụ huynh trước với Thầy Cô giáo, hoặc phải mang theo giấy xin phép của phụ huynh trình bày lí do nghỉ học tuần vừa qua.
3. Học sinh đến lớp trễ 5 buổi liên tiếp, hoặc nghỉ học 3 buổi liên tục mà không có lí do chính đáng, hoặc không xin phép cũng như không có giấy xác nhận của phụ huynh, sẽ không được tiếp tục theo học khóa hiện tại.
4. Học sinh đến trường phải mặc đồng phục gọn gàng.
5. Học sinh phải giữ kỉ luật trong lớp, tuyệt đối tuân theo sự hướng dẫn của Thầy Cô giáo trực tiếp phụ trách. Vi phạm kỉ luật và tỏ ra thiếu lễ độ sẽ bị cảnh cáo, nếu còn tái phạm sẽ không được tiếp tục theo học trong một thời gian hoặc vĩnh viễn.
6. Học sinh phải hòa nhã đối với bạn cùng lớp, cùng trường.
7. Học sinh phải tham dự đầy đủ các kì thi trong khóa, phải làm đầy đủ bài tập mỗi tuần. Khi vắng mặt trên 5 buổi học, dù có lí do chính đáng cũng sẽ không được lên lớp trong khóa tới.
8. Học sinh phải gìn giữ vệ sinh chung của trường và lớp học, tuyệt đối không được di chuyển đồ đạc, sách vở cũng như trợ huấn cụ của lớp học.
9. Học sinh tuyệt đối không được mang vào lớp học hay khuôn viên trường các vật dụng như: vật bén nhọn, chất nổ, ma túy, hóa chất cũng như vũ khí.
10. Học sinh phải tham dự các sinh hoạt của Trung Tâm dưới sự hướng dẫn của ban Điều Hành và Thầy Cô giáo.

LỜI MỞ ĐẦU

Hiện nay con em chúng ta rộn rã đến trường vào mỗi cuối tuần để tìm về nguồn cội Việt Nam. Trung Tâm Việt Ngữ Văn Lang San Jose cố gắng biên soạn bộ sách giáo khoa tiếng Việt "Chúng Em Cùng Học" gồm 12 tập.

Mục tiêu nhằm khuyến khích các em biết đọc, biết viết tiếng Mẹ thân thương và thấm nhuần phong tục tập quán cùng lịch sử của tổ tiên. Sách được soạn từ dễ đến khó: từ cấp lớp 1 đến cấp lớp 12. Mỗi tập gồm có 15 bài học trong lớp và 15 bài làm ở nhà. --- Riêng 5 tập đầu có 16 bài. Ngoài ra còn có hai kì thi giữa khóa và cuối khóa để kiểm nhận trình độ học vấn của các em.

Thời gian để hướng dẫn sửa bài làm ở nhà và học bài mới tại lớp là 2 giờ 30 phút, không kể 30 phút ra chơi trong một buổi học.

Về cách phát âm chữ cái và ráp vần, chúng tôi áp dụng theo cuốn "Cẩm Nang Sư Phạm" do công trình biên soạn chung của nhiều nhà giáo khả kính và giàu kinh nghiệm trong ban đại diện các Trung Tâm Việt Ngữ miền Nam California. Tập sách này đã được tái bản tháng 7 năm 1996.

Về cách viết tiếng có I (ngắn) hay Y (dài), chúng tôi căn cứ vào cuốn "Tự Điển Việt Nam" của hội Khai Trí Tiến Đức do nhà xuất bản Trung Bắc Tân Văn ấn hành tại Hà Nội năm 1931, trong khi chờ đợi một chuẩn mực chính tả chung trong tương lai.

Nhân dịp này, kính mong quý văn, thi sĩ cũng như quý giáo chức rộng lòng cho phép chúng tôi được dùng những bài văn, thơ của quý vị để làm tài liệu giảng dạy. Và mặc dù đã cố gắng nhiều, chúng tôi ước mong quý vị có nhiệt tâm với tiếng Việt chỉ giáo những thiếu sót để cho bộ sách "Chúng Em Cùng Học" ngày được hoàn hảo hơn.

Xin quý vị nhận nơi đây lời tri ân chân thành của chúng tôi.

Trân trọng,

Ban Tu Thư

Trung Tâm Việt Ngữ Văn Lang San Jose, California, U . S . A.

CHÚ THÍCH

(Dành riêng cho quý Thầy Cô và Phụ Huynh)

Hàng tuần mỗi bài học được chia ra làm ba phần:

PHẦN I. EM HỌC CHỮ.

1. Em học ôn chữ cái: (Phần này chỉ có từ bài 1 đến bài 5)

Thầy cô giáo viết các chữ cái lên bảng và chỉ từng chữ, khuyến khích cả lớp trả lời rồi hỏi riêng từng em để biết chắc các em vẫn nhớ chữ cái đã được học ở khóa trước.

2. Em học ghép chữ:

Thầy cô viết các chữ ghép lên bảng và cho các em đọc theo ba lần. Sau đó cho các em nhận biết mặt chữ theo hai giai đoạn sau:

- a. Mỗi em cần có một bảng con (đã dùng ở khóa trước), thầy cô đọc chữ ghép và cho các em tự viết lên bảng, xong đưa cao bảng lên để tiện theo dõi.
- b. Thực tập ngay trong sách có hình vẽ thích hợp với câu ngắn. Thầy cô đọc chậm rãi từng câu ngắn và giải thích theo hình vẽ. Sau đó cho các em gạch dưới các chữ ghép hay chữ cái tìm thấy trong câu (Xin xem thí dụ ở ô hình số 1 bài 1). Các em chỉ cần lưu ý đến các chữ ghép hoặc chữ cái có ghi sẵn ở góc trái ô hình, không bắt buộc phải nhớ các câu ngắn này.

PHẦN II. EM RÁP VẦN VÀ ĐẶT CÂU.

1. Em ráp vần:

Thầy cô viết các từ được ráp vần lên bảng, sau đó đánh vần để các em đọc theo ba lần.

Thí dụ: Từ *cha* đánh vần *chờ-a cha*.

Thầy cô gọi vài em đứng lên tự đánh vần để kiểm soát.

2. Em tập đặt câu:

Với mỗi từ vừa được ráp vần, chúng tôi đặt một câu ngắn kèm theo. Thầy cô cũng đọc các câu này chậm rãi và giải nghĩa cho các em hiểu. **Không bắt buộc học sinh phải nhớ các câu này.** Sau đó cho các em khoanh tròn từ đã học được trong các câu ấy.

Thí dụ: Trong câu: *Em yêu mến mẹ cha* (trang 2). Các em sẽ khoanh tròn từ *cha* đã học ráp vần ở trên.

Những câu ngắn này sẽ giúp các em tập đặt câu và làm luận văn ở các lớp cao hơn.

3. Bài tập đặt câu trong lớp:

Câu a: Dùng các từ đã cho sẵn ở đầu dòng để điền vào chỗ trống trong câu cho đủ nghĩa.

Thí dụ: a: *chà là* - *Chị cho Chi* _____ (trang 4)

Các em chỉ việc điền vào câu còn trống từ *chà là* ở đầu dòng để thành câu đủ ý nghĩa: *Chị cho Chi chà là.*

Câu b: Với những từ cho sẵn, các em sẽ tự đặt thành câu rồi đọc lên cho cả lớp cùng nghe. Phần đặt câu này không cần phải chép vào vở với chủ đích tập cho các em nói trôi chảy.

4. Em viết chính tả:

Thầy cô đọc cho các em viết theo các câu đã được điền vào chỗ trống thuộc dòng a của trang em tập đặt câu ở trên. Các câu này gồm toàn những từ đã học rồi. (Thường có từ 5 đến 6 câu)

5. Em học thuộc lòng hay em học hát:

Cuối mỗi phần II sẽ có một bài học thuộc lòng hay một bài hát để các em vui học trong lớp. Thầy cô hướng dẫn và tập cho các em trong lớp và sau đó khi về nhà, phụ huynh sẽ chỉ dạy thêm để cho các em thuộc bài.

PHẦN III. BÀI LÀM

1. Bài làm trong lớp:

Các em sẽ chọn và điền từ hay câu vào chỗ trống dưới mỗi ô hình cho hợp nghĩa với hình vẽ.

2. Bài làm ở nhà:

Ngoài trang tập viết, còn có các trang chọn từ trong dấu ngoặc để điền vào chỗ trống hoặc đánh dấu X vào câu thích hợp với hình vẽ. Trong các bài học ôn còn có các bài mà các em sẽ phải xếp đặt lại các từ để thành một câu có ý nghĩa, hoặc nối các từ lại thành câu hay tìm từ trong các ô chữ.

Sau một loạt bốn bài học hay bốn tuần lễ giảng dạy liên tiếp, chúng tôi sẽ thay đổi một số hình thức bài tập trong lớp cũng như ở nhà cao hơn một chút. Mục đích là để nâng trình độ học tập của các em lên dần dần cho tới cuối khóa. Nhờ vậy các em sẽ có được một số vốn ngữ vựng dồi dào, hiểu biết cách đặt câu ngắn có đủ ý nghĩa v.v...

Ngoài ra ở cuối mỗi bài học thường có một câu tục ngữ. Thí dụ ở cuối bài có câu: ***Con có cha như nhà có nóc.*** Thầy Cô đọc cho các em nghe và giải thích ý nghĩa của câu tục ngữ ấy. Phần giải nghĩa các câu tục ngữ có ở cuối sách.

Chúng tôi ước mong sách Việt Ngữ này sẽ giúp quý Thầy Cô và quý vị phụ huynh hướng dẫn các em được nhiều dễ dàng, thích thú và tiến bộ hơn trên bước đường học tiếng mẹ thân yêu.

Trung Tâm Việt Ngữ Văn Lang San Jose



ĐỊNH NGHĨA

- I - CHỮ** Chữ là dấu hiệu viết ra, chắp lại với nhau để biểu thị tiếng nói. Tiếng Việt có 23 chữ cái:
a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t, u, v, x, y.
- II - ÂM** Âm là giọng. Âm có âm trầm (tức là giọng thấp) và âm bổng (tức là giọng cao).
Để ghi âm tiếng Việt, chúng ta có nguyên âm, phụ âm đơn và phụ âm ghép:
- 12 nguyên âm: *a, ă, â, e, ê, i, o, ô, ơ, u, ư, y.*
- 17 phụ âm đơn: *b, c, d, đ, g, h, k, l, m, n, p, q, r, s, t, v, x.*
- 11 phụ âm ghép: *ch, gh, gi, kh, ng, ngh, nh, ph, qu, th, tr.*
- III - VẦN** Vần, do một nguyên âm đứng một mình, hay ghép với một hoặc nhiều âm khác mà thành. Vần có thể là một tiếng hay một phần của tiếng. Vần đôi khi không có nghĩa.

Thí dụ: *a, o, ui, iêt, ong, iêng, ươn* v. v. . .
- IV - TIẾNG** Tiếng do một nguyên âm đứng riêng hay do nhiều âm ráp lại mà thành. Tiếng đôi khi không có nghĩa.

Thí dụ: *A! bông hoa đẹp quá.*
Câu này có năm tiếng.
- V - TỪ** Từ do một hay nhiều tiếng ghép lại. Từ có từ đơn và từ ghép. Từ luôn luôn có ý nghĩa.

Thí dụ:
- *A, ba, nhà* là ba từ đơn.
- *Học sinh, thầy giáo, cô giáo, máy bay trực thăng* là bốn từ ghép.

NHỮNG NGUYÊN TẮC VIẾT CHÍNH TẢ

(Thầy cô tùy nghi áp dụng về các dấu trong khi giảng dạy)

A- Vị trí chung cho các dấu giọng.

1) Những từ chỉ có một nguyên âm mang dấu mũ hay không có dấu mũ --- **a, ă, â, e, ê, i, o, ô, ơ, u, ư** ---, thì dấu giọng được viết ở nguyên âm ấy như :

- Ăn **quả** nhớ kẻ **trờn** cây.
- **Gần** mực thì đen, **gần** đèn thì **rạng**.

2) Nếu từ có hai nguyên âm đứng sau phụ âm thì dấu giọng phải được viết ở nguyên âm đầu như :

- Chị **Thùy** bỏ **keo** vào **túi** áo.
- **Cái** răng **cái** tóc là vóc con người.

3) Nếu từ có hai nguyên âm ở giữa hay đứng trước phụ âm thì dấu giọng phải được viết ở nguyên âm sau như :

- CỤ **Toàn** thích ăn **oản**.
- **Nước** **Việt** Nam có ba **miền** : Bắc, Trung, Nam.

4) Nếu từ có ba nguyên âm thì dấu giọng ở vào vị trí nguyên âm giữa như :

- Hãy yêu thương **người** đồng **loại**.
- Ông bà **ngoại** em có lòng **đoái** thương **người** **thiếu** ăn, **thiếu** mặc.

B- Quy tắc về dấu hỏi (?) hay dấu ngã (~) trên các từ láy.

Đặc biệt áp dụng cho các từ láy thì dấu hỏi (?) hay dấu ngã (~) được đánh dấu theo quy tắc sau đây:

1) Dấu hỏi (?).

Một trong hai tiếng của từ láy không có dấu () hoặc có dấu sắc (´) thì tiếng còn lại phải được đánh dấu hỏi (?) như :

- Thoai thoải, chăm chỉ, mát mẻ, rải rác

2) Dấu ngã (~).

Một trong hai tiếng của từ láy có dấu huyền (˘) hoặc có dấu nặng (·) thì tiếng kia phải được đánh dấu ngã (~) như :

- Bì bõm (lội), dễ dàng, rộn rã, nghĩ ngợi

* Áp dụng quy tắc này qua câu thơ:

*“ Em Huyền (˘) mang Nặng (·) Ngã (~) đau
Anh Không () Sắc (´) thuốc Hỏi (?) đau chỗ nào ”.*

Tuy nhiên cũng có một số ít từ láy thuộc vào trường hợp ngoại lệ và cũng có một số từ ghép Hán Việt không theo quy tắc trên như :

- Ngoan ngoãn, Sửa soạn, Đầy đủ, Bồi bổ, Hòa hoãn, Thổ thần

C- Viết Chính Tả Với Chữ I và Y

Vào năm 1931, hội Khai Trí Tiến Đức cho xuất bản bộ "Việt Nam Tự Điển" tại Hà Nội. Kể từ đó đến nay chúng ta được biết nhiều nhà văn, nhà giáo đã góp ý kiến hoặc viết sách báo theo chuẩn mực chính tả đề cập trong bộ tự điển này.

Gần đây một nhà văn bày tỏ thêm ý kiến như sau:

"Việt Nam Tự Điển" của hội Khai Trí Tiến Đức, do nhà xuất bản Trung Bắc Tân Văn ấn hành tại Hà Nội năm 1931 phân biệt khá rõ rệt trường hợp nào viết với chữ I và trường hợp nào viết với chữ Y.

Những hội nghị về chữ quốc ngữ, điển hình là "Hội Nghị Thống Nhất Ngôn Ngữ" (1956) hay những ủy ban chuyên môn nghiên cứu về chữ quốc ngữ để nêu ra nguyên tắc chính tả, như "Ủy Ban Điển chế Văn tự" (1973) đều nhấn mạnh cần sử dụng bộ "Việt Nam Tự Điển" của hội Khai Trí Tiến Đức làm tiêu chuẩn. Tiếc là không mấy ai chú ý đến những lời khuyến cáo này. Để rồi vẫn viết sai nhiều chữ mà tưởng là mình viết đúng. Trong đó có trường hợp lẫn lộn giữa chữ I và chữ Y. Lâu dần, sự sai lầm đó trở nên phổ quát hầu như không thể nào sửa lại được nữa cho những người quen dùng.

Nay chúng tôi biên soạn bộ sách giáo khoa "Chúng Em Cùng Học". Ban Tu Thư của trường Việt Ngữ Văn Lang San Jose dựa theo nguyên tắc chính tả trong bộ tự điển của hội Khai Trí Tiến Đức để giúp các em bớt khó khăn khi ráp vần và viết chính tả với chữ I và chữ Y.

Xin nêu ra đây những nhận định tiêu biểu :

I. Về chữ i.

Chỉ viết chữ i khi i ngắn là nguyên âm duy nhất trong một tiếng hay một từ như :

Trước kia viết:

lý do
địa lý
đi tỵ nạn
một tỷ đồng
v. v. . .

Nay sẽ viết:

lí do
địa lí
đi tị nạn
một tỉ đồng

II. Về chữ y.

Chỉ viết chữ y dài trong những trường hợp sau đây :

1. Tự nó (chữ y) là một tiếng có đủ nghĩa như :

chú ý	ngồi ỳ
ý kiến	y phục
ỷ lại	v. v. . .

2. Tuy y và i đồng âm nhưng khác nghĩa khi ráp vần. Cho nên vần mà có nguyên âm y dài phải được sử dụng chính xác, không thể viết lẫn lộn với nguyên âm i ngắn được như :

● Từ có vần:

nước chả y (ay)	không thể viết
ngày na y (ay)	không thể viết
say tú y lú y (uy)	không thể viết
cô Thú y (uy)	không thể viết
v. v. . .	

● Từ có vần:

nước chả i (ai)
ngày na i (ai)
say tú i lú i (ui)
cô Thú i (ui)

3. Với y dài hay i ngắn của danh từ riêng về người, về địa danh v. v. . . trước sau không thay đổi như :

Nguyễn Ngu Í	(tên nhà văn)
Lý Thường Kiệt	(tên một danh tướng)
Mỹ Tho	(tên một tỉnh)
Mỹ Quốc	(tên một nước)
v. v. . .	

Chúng tôi hi vọng con em chúng ta sẽ không còn bối rối khi nào viết i ngắn và khi nào viết y dài.



23 CHỮ CÁI TIẾNG VIỆT

A B C D Đ E G H
a b c d đ e g h

I K L M N O P Q
i k l m n o p q

R S T U V X Y
r s t u v x y

THÊM DẤU

* Dấu mũ: ˆ * Dấu á: ˘ * Dấu móc: ˆ

CÁCH PHÁT ÂM CHỮ CÁI CÓ THÊM DẤU

A Ă Â B C D Đ E
a á ó bờ cờ dờ đờ e

Ê G H I K L M N
ê gờ hờ i ca lơ mờ nờ

O Ô Ơ P Q R S T
o ô ơ pờ quờ rờ sờ tờ

U Ư V X Y
u ư vờ xờ i-cờ-rét

12 NGUYÊN ÂM ĐƠN

A	Ă	Â	E	Ê	I
<i>a</i>	<i>á</i>	<i>ớ</i>	<i>e</i>	<i>ê</i>	<i>i</i>
O	Ô	Ơ	U	Ư	Y
<i>o</i>	<i>ô</i>	<i>ơ</i>	<i>u</i>	<i>ư</i>	<i>i-cờ-rét</i>

11 PHỤ ÂM GHÉP

CH	GH	GI	KH	
<i>chờ</i>	<i>gờ-hát</i>	<i>giờ</i>	<i>khờ</i>	
	NG	NGH		
	<i>ngờ</i>	<i>ngờ-hát</i>		
NH	PH	QU	TH	TR
<i>nhờ</i>	<i>phờ</i>	<i>quờ</i>	<i>thờ</i>	<i>trờ</i>

Bài Một

- Em học ôn:

Dấu:



sắc



huyền



hỏi



ngã



nặng

Chữ cái:

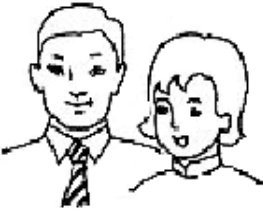





a ă â b c d đ h

Phát âm: a á ó bờ cờ dờ đờ hồ

- Em học ghép chữ:

c + h = ch (chờ)

Thầy cô đọc chậm rãi từng câu ngắn và giải thích theo hình vẽ. Sau đó cho các em gạch dưới các chữ ghép hay chữ cái tìm thấy trong câu (Xin xem thí dụ ở ô hình số 1 bài 1). Các em chỉ cần lưu ý đến các chữ ghép hoặc chữ cái có ghi sẵn ở góc trái ô hình, không bắt buộc phải nhớ các câu ngắn này.

<p>1. Ch ẹ</p>  <p><u>Ch</u>a <u>m</u>e <u>Ch</u>i</p>	<p>2. Ch i</p>  <p>Ch<i>i</i> đ<i>i</i> ch<i>ợ</i></p>	<p>3. Ch ộ</p>  <p>Ch<i>a</i> ch<i>ạ</i>y b<i>ộ</i></p>
<p>4. Ch à</p>  <p>Chú <u>ch</u>o Ch<i>i</i> q<i>u</i>à</p>	<p>5. Ch B</p>  <p>Chữ A, chữ B</p>	<p>6. Ch ù</p>  <p>Chó đ<i>ũ</i></p>

• Em ráp vần:

$$\text{ch} + \text{a} = \text{cha}$$

Thầy cô viết các từ được ráp vần lên bảng, sau đó đánh vần để các em đọc theo ba lần.

cha

chờ-a-cha

~~chấ *~~

~~*chờ-a-cha-sắc-chá*~~

chà

chờ-a-cha-huyền-chà

chả

chờ-a-cha-hỏi-chả

chã

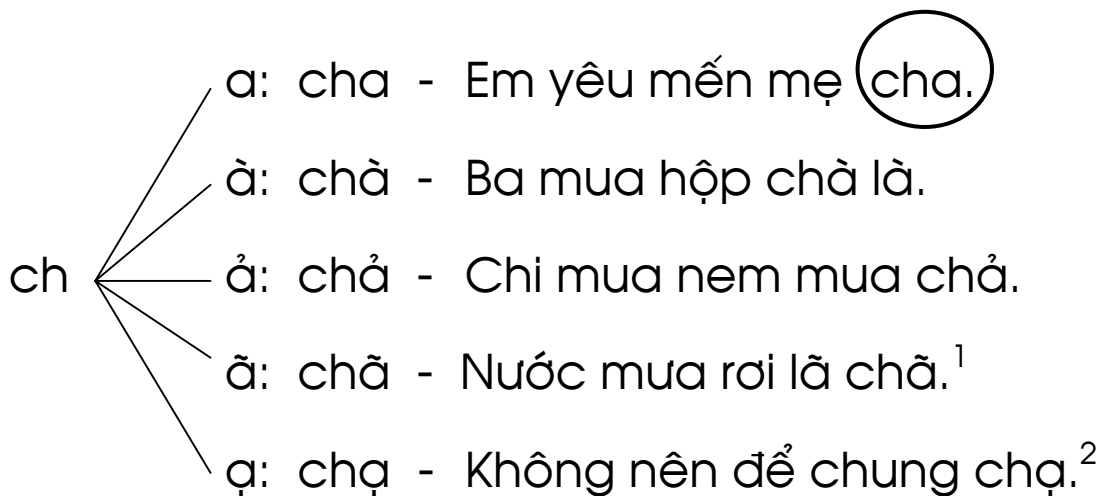
chờ-a-cha-ngã-chã

chạ

chờ-a-cha-nặng-chạ

• Em ráp vần + Đặt câu:

Thầy cô cũng đọc các câu này chậm rãi và giải nghĩa cho các em hiểu. **Không bắt buộc học sinh phải nhớ các câu này.** Sau đó cho các em khoanh tròn từ đã học được trong các câu ấy.



* Chữ ráp vần được nhưng không có nghĩa.

¹ Lã chã : Từng giọt và nhiều, tuôn ra liền liền không dứt.

² Chung chạ : Để chung lại với nhau, lộn xộn không phân biệt.

• Em ráp vần:

ch + i = chi

Thầy cô viết các từ được ráp vần lên bảng, sau đó đánh vần để các em đọc theo ba lần.

chi

chờ-i-chi

chí

chờ-i-chi-sắc-chí

chì

chờ-i-chi-huyền-chì

chỉ

chờ-i-chi-hỏi-chỉ

~~chĩ *~~

~~*chờ-i-chi-ngã-chĩ*~~

chị

chờ-i-chi-nặng-chị

• Em ráp vần + Đặt câu:

Thầy cô cũng đọc các câu này chậm rãi và giải nghĩa cho các em hiểu. **Không bắt buộc học sinh phải nhớ các câu này.** Sau đó cho các em khoanh tròn từ đã học được trong các câu ấy.



* Chữ ráp vần được nhưng không có nghĩa.

¹ Tứ chi : Hai chân và hai tay.

² Người có chí : Người có quyết tâm làm việc gì tốt đẹp.

• Em tập đặt câu.

- Câu a : Dùng từ cho sẵn đầu dòng điền vào chỗ trống.
- Câu b : Dùng từ cho sẵn để đặt câu bằng miệng.

a - chà là Chị cho Chi _____

b - Chị cho em

a - che chở Cha mẹ _____ cho em.

b - Cha mẹ

a - chả cá Dì cho em _____

b - Em ăn

a - che dù Má _____ cho Chi.

b - Dù để che

a - chợ xa Bà em đi _____

b - Dì Ba đi

Có chí thì nên.

- Chính tả.

Thầy cô cho các em viết chính tả theo những câu a của trang trước.

- Em học thuộc lòng.

Em Yêu Mến

Em có ông bà,
Và có mẹ cha.
Anh chị một nhà,
Yêu mến thiết tha.








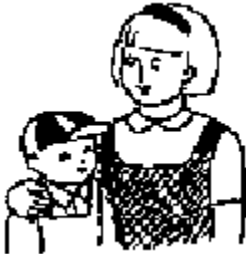

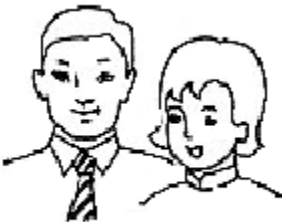

• Bài làm trong lớp.

Em hãy chọn từ hay câu thích hợp điền vào chỗ trống dưới hình vẽ:

Chú hề
Chó dữ
Chị em Chi

Cha mẹ Chi
Chi học chữ
Chú vẽ sô

Cà chua
Mẹ đi chợ
Cha vô sở.

1.  -----	2.  -----	3.  -----
4.  -----	5.  -----	6.  -----
7.  -----	8.  -----	9.  -----

Bài Hai

- Em học ôn:

Chữ cái:

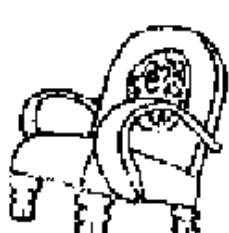

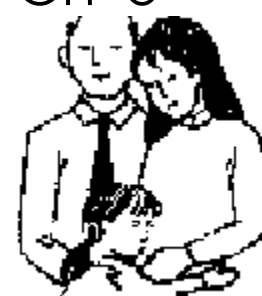

e ê g h i k l

Phát âm: e ê gờ hờ i ca lờ

- Em học ghép chữ:

g + h = gh (gờ-hát)

Thầy cô đọc chậm rãi từng câu ngắn và giải thích theo hình vẽ. Sau đó cho các em gạch dưới các chữ ghép hay chữ cái tìm thấy trong câu (Xin xem thí dụ ở ô hình số 1 bài 1). Các em chỉ cần lưu ý đến các chữ ghép hoặc chữ cái có ghi sẵn ở góc trái ô hình, không bắt buộc phải nhớ các câu ngắn này.

<p>1. Gh ò</p>  <p style="text-align: center;">Ghe ò</p>	<p>2. Gh ỗ</p>  <p style="text-align: center;">Ghế ỗ</p>	<p>3. Gh ợ</p>  <p style="text-align: center;">Ghê sợ ghê ợ</p>
<p>4. Gh ơ</p>  <p style="text-align: center;">Ghi ơn cha mẹ</p>	<p>5. Gh ê</p>  <p style="text-align: center;">Ghi tên vô lớp</p>	<p>6. Gh ì</p>  <p style="text-align: center;">Ghì tay lên vở</p>

• Em ráp vần:

$$\text{gh} + \text{e} = \text{ghe}$$

Thầy cô viết các từ được ráp vần lên bảng, sau đó đánh vần để các em đọc theo ba lần.

ghe
gờ-hát-e-ghe

ghé
gờ-hát-e-ghe
sắc-ghé

ghè
gờ-hát-e-ghe
huyền-ghè

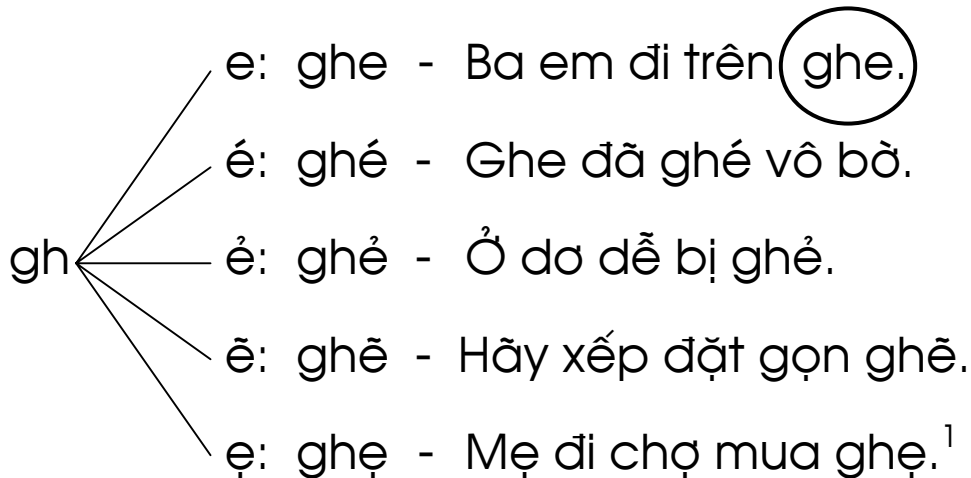
ghẻ
gờ-hát-e-ghe
hỏi-ghẻ

ghẽ
gờ-hát-e-ghe
ngã-ghẽ

ghẹ
gờ-hát-e-ghe
nặng-ghẹ

• Em ráp vần + Đặt câu:

Thầy cô cũng đọc các câu này chậm rãi và giải nghĩa cho các em hiểu. **Không bắt buộc học sinh phải nhớ các câu này.** Sau đó cho các em khoanh tròn từ đã học được trong các câu ấy.



Chú ý: Phụ âm ghép gh chỉ ráp được với các nguyên âm e, ê, i.

Phụ âm đơn g ráp được với các nguyên âm a, ă, o, ô, ơ, u, ư.

¹ Con ghẹ : Một loại cua biển.

- Em ráp vần:

$$\text{gh} + \text{i} = \text{ghi}$$

Thầy cô viết các từ được ráp vần lên bảng, sau đó đánh vần để các em đọc theo ba lần.

ghi

gờ-hát-i-ghi

ghì

gờ-hát-i-ghi-huyền-ghì

- Em ráp vần + Đặt câu:

gh $\left\{ \begin{array}{l} \text{i: ghi} - \text{Lời cha con xin ghi.} \\ \text{ì: ghì} - \text{Mẹ bế ghì em bé.} \end{array} \right.$

- Em ráp vần:

$$\text{gh} + \text{ê} = \text{ghê}$$

ghê

gờ-hát-ê-ghê

ghế

gờ-hát-ê-ghê-sắc-ghế

ghề

gờ-hát-ê-ghê-huyền-ghề

- Em ráp vần + Đặt câu:

gh $\left\{ \begin{array}{l} \text{ê: ghê} - \text{Bé thấy cạp sọ ghê.} \\ \text{ế: ghế} - \text{Bà bế bé lên ghế.} \\ \text{ề: ghề} - \text{Đường đất quá gồ ghề.¹} \end{array} \right.$

¹ Gồ ghề : Không bằng phẳng, lồi lõm.

• Em tập đặt câu.

- Câu a : Dùng từ cho sẵn đầu dòng điền vào chỗ trống.
- Câu b : Dùng từ cho sẵn để đặt câu bằng miệng.

a - ghế gỗ Chú Ba có _____

b - Ghế gỗ

a - chị ăn ghe Cha mẹ cho _____

b - Em ăn ghe

a - ghê sợ Em _____ chó dữ.

b - Ghê sợ

a - ghi tên em Cô _____ vào lớp.

b - Ghi ơn

a - ghi em bé Mẹ bế _____

b - Ghi tay

Thương người như thể thương thân

- **Chính tả.**

Thầy cô cho các em viết chính tả theo những câu a của trang trước.

- **Em học hát.**

Hồ Leo Núi

Anh, em dô ta
Hăng hái hò reo dô ta
Vượt sông, vượt núidô ta
Vượt bao nhiêu đèo dô ta
Dô tà, dô tà, là hò dô ta, dô ta.

• Bài làm trong lớp.

Em hãy chọn từ hay câu thích hợp điền vào chỗ trống dưới hình vẽ:

Ba đi ghe

Má bế ghì em bé

Ghê sợ hổ dữ

Em ngồi ghế

Ghi vô sổ

Ghe ghé vô bờ

Ghi ơn cha mẹ

Ghẹ bò trên cát

Ghê sợ ghẻ lở

1.  -----	2.  -----	3.  -----
4.  -----	5.  -----	6.  -----
7.  -----	8.  -----	9.  -----

Bài Ba

- Em học ôn:

Chữ cái:



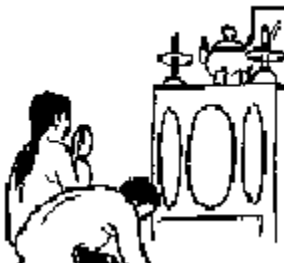

m n o ô ơ p q

Phát âm: mờ nờ o ô ơ pờ quờ

- Em học ghép chữ:

g + i = gi (giờ)

Thầy cô đọc chậm rãi từng câu ngắn và giải thích theo hình vẽ. Sau đó cho các em gạch dưới các chữ ghép hay chữ cái tìm thấy trong câu (Xin xem thí dụ ở ô hình số 1 bài 1). Các em chỉ cần lưu ý đến các chữ ghép hoặc chữ cái có ghi sẵn ở góc trái ô hình, không bắt buộc phải nhớ các câu ngắn này.

<p>1. Gi é</p>  <p style="text-align: center;">Gia đình bé Chi</p>	<p>2. Gi ú</p>  <p style="text-align: center;">Giả bộ chú hề</p>	<p>3. Gi ố</p>  <p style="text-align: center;">Gió to đổ cây</p>
<p>4. Gi ả</p>  <p style="text-align: center;">Giò chả</p>	<p>5. Gi ê</p>  <p style="text-align: center;">Giỗ tổ tiên</p>	<p>6. Gi ữ</p>  <p style="text-align: center;">Giữ gìn sách vở</p>

• Em ráp vần:

$$\text{gi} + \text{a} = \text{gia}$$

Thầy cô viết các từ được ráp vần lên bảng, sau đó đánh vần để các em đọc theo ba lần.

gia
giờ-a-gia

giá
giờ-a-gia-sắc-giá

già
giờ-a-gia-huyền-già

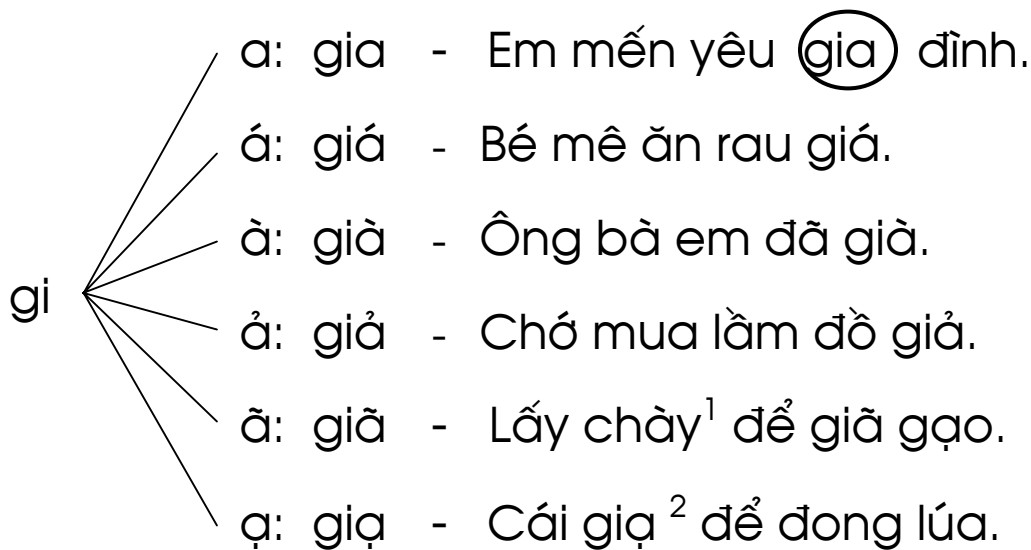
giả
giờ-a-gia-hỏi-giả

giã
giờ-a-gia-ngã-giã

gạ
giờ-a-gia-nặng-gạ

• Em ráp vần + Đặt câu:

Thầy cô cũng đọc các câu này chậm rãi và giải nghĩa cho các em hiểu. **Không bắt buộc học sinh phải nhớ các câu này.** Sau đó cho các em khoanh tròn từ đã học được trong các câu ấy.



¹ Chày : Vật dụng để giã gạo.

² Cái gạ : Vật dụng để đong lúa.

- Em ráp vần:

gi + o = gio

Thầy cô viết các từ được ráp vần lên bảng, sau đó đánh vần để các em đọc theo ba lần.

gio

giờ-o-gio

gió

giờ-o-gio-sắc-gió

giò

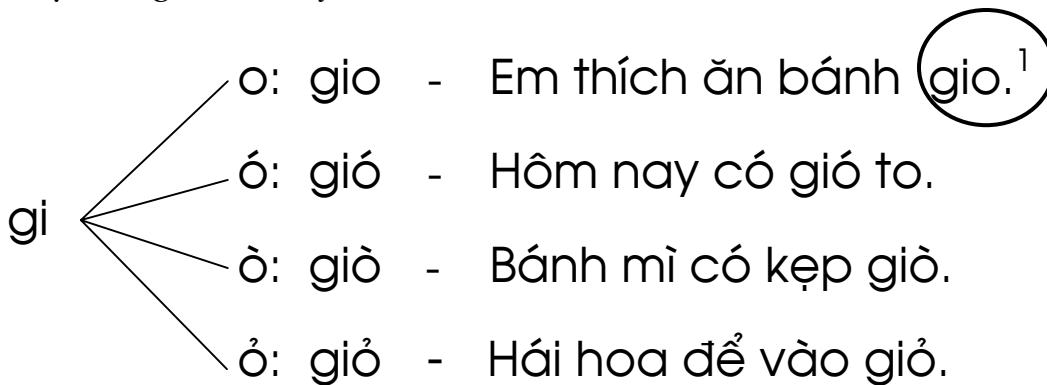
giờ-o-gio-huyền-giò

giỏ

giờ-o-gio-hỏi-giỏ

- Em ráp vần + Đặt câu:

Thầy cô cũng đọc các câu này chậm rãi và giải nghĩa cho các em hiểu. **Không bắt buộc học sinh phải nhớ các câu này.** Sau đó cho các em khoanh tròn từ đã học được trong các câu ấy.



¹ Bánh gio: Bánh tro, một loại bánh làm bằng bột gạo nếp.

• Em tập đặt câu.

- Câu a : Dùng từ cho sẵn đầu dòng điền vào chỗ trống.
- Câu b : Dùng từ cho sẵn để đặt câu bằng miệng.

a - bà già Ba _____ đi chợ.

b - Đã già

a - Chi từ già _____ mẹ cha.

b - Em già bộ

a - đi ăn giỗ Bố mẹ _____

b - Đi ăn giỗ

a - Gió to _____ đổ nhà.

b - Giò chả

a - giá rẻ rẻ Đồ cũ _____

b - Xe ô tô cũ

Gàn mực thì đen, gàn đèn thì sáng.

- Chính tả.

Thầy cô cho các em viết chính tả theo những câu a của trang trước.

- Em học thuộc lòng.

Gà Gáy

Gà cồ hay gáy.
Gà mái hay la.
Gác cửa giữ nhà,
Là con chó mực¹.
Ngủ gà ngủ gật,
Là con mèo mun².

(Em học vần lớp Năm)

¹ Chó mực: Chó có lông màu đen.

² Mèo mun: Mèo có lông màu đen.

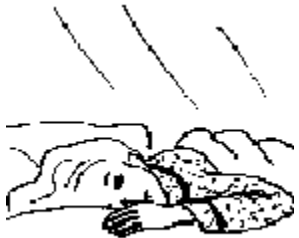


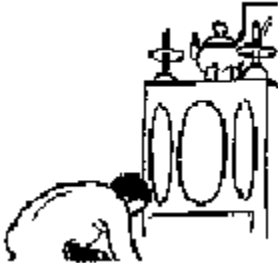
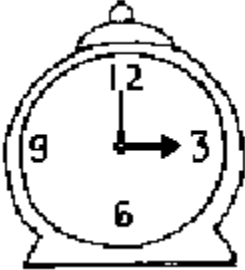




• Bài làm trong lớp.

Em hãy chọn từ hay câu thích hợp điền vào chỗ trống dưới hình vẽ:

Bà em đã già
Bé từ giã mẹ
Bà lễ tổ

Gió to đổ cây
Em giả bộ ngủ
Xe cũ giá rẻ

Chi ăn rau giá
Tú ăn chả giò
Ba giờ đúng.

<p>1.</p>  <p>-----</p>	<p>2.</p>  <p>-----</p>	<p>3.</p>  <p>-----</p>
<p>4.</p>  <p>-----</p>	<p>5.</p>  <p>-----</p>	<p>6.</p>  <p>-----</p>
<p>7.</p>  <p>-----</p>	<p>8.</p>  <p>-----</p>	<p>9.</p>  <p>-----</p>

Bài Bốn

- Em học ôn chữ ghép:

ch

Phát âm : chờ


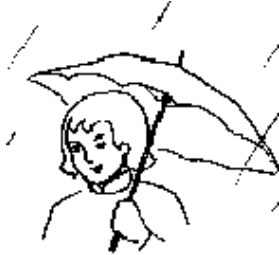




gh

gờ-hát

gi

giờ

Em hãy tập đọc các từ trong mỗi ô hình.

<p>1. Ch ữ</p>  <p>Chó dữ</p>	<p>2. Ch ù</p>  <p>Che dù</p>
<p>3. Gh ò</p>  <p>Ghe đò</p>	<p>4. Gh ồ</p>  <p>Ghế gỗ</p>
<p>5. gi ò</p>  <p>9 giờ</p>	<p>6. Gi ả</p>  <p>Giò chả</p>

- Em ráp vần với chữ ghép **ch** :

Chữ ghép + vần	Em học từ
ch + a	cha mẹ, chả giò
ch + e	che dù, che chở
ch + i	chị em, chỉ chỗ
ch + o	cho quà, đi chợ
ch + u	chú Tư, chủ xe

- Em tập đặt câu.

Em hãy tập làm văn miệng với những từ dưới đây:

..... cha mẹ em đi

..... mẹ che dù cho

..... chị em có

..... em đi chợ với

..... chú Tư cho em

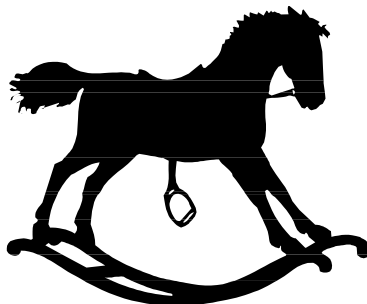
- Em ráp vần với chữ ghép **gh** :

Chữ ghép + vần	Em học từ
gh + e	ghe đò, ghé bờ
gh + ê	ghê sợ, ghé gỗ
gh + i	ghi số, ghì em bé

- Em tập đặt câu.

Em hãy tập làm văn miệng với những từ dưới đây:

..... ghe đò ghé
 ghé gỗ màu
 ghê sợ
 cô ghi số
 mẹ bế ghì



- Em ráp vần với chữ ghép **gi** :

Chữ ghép + vần	Em học từ
gi + a	cụ già, giá rẻ
gi + o	gió to, giỗ tổ
gi + u	giữ em, giữ lễ

- Em tập đặt câu.

Em hãy tập làm văn miệng với những từ dưới đây:

..... giá rẻ

..... cụ già

..... gió to

..... đi giỗ tổ

..... giữ em



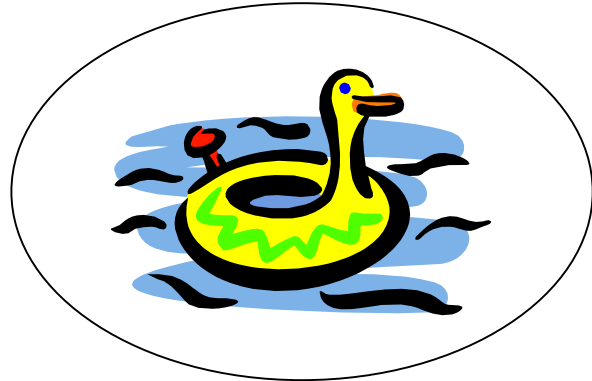
- Em tập đọc.

Cha mẹ đã già.

Cho Chi và Tú.

Về quê chú Tư.

Đi ghe, đi phà.



Ghe ghé vô bờ.

Chi ghé vô chợ.

Chả quế, chả giò.

Giá cả rẻ ghê!



- Em tập hát.

Yêu

Yêu là yêu, chúng mình yêu nhiều.

Yêu là yêu, chúng mình yêu quá.

Yêu là yêu, chúng mình yêu nhiều.

Yêu là yêu, chúng mình quá yêu.

- **Chính tả.**

Thầy cô cho các em viết chính tả theo những câu văn ngắn của bài tập đọc.

Bài Năm

- Em học ôn:

Chữ cái:






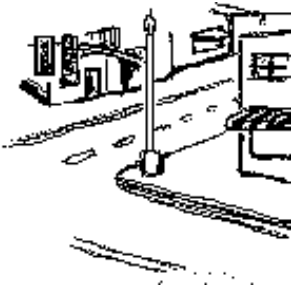
r s t u ư v x y

Phát âm: rờ sờ tờ u ư vờ xờ i-cờ-rét

- Em học ghép chữ:

k + h = kh (khờ)

Thầy cô đọc chậm rãi từng câu ngắn và giải thích theo hình vẽ. Sau đó cho các em gạch dưới các chữ ghép hay chữ cái tìm thấy trong câu (Xin xem thí dụ ở ô hình số 1 bài 1). Các em chỉ cần lưu ý đến các chữ ghép hoặc chữ cái có ghi sẵn ở góc trái ô hình, không bắt buộc phải nhớ các câu ngắn này.

<p>1. Kh ọ</p>  <p>Kha học khá</p>	<p>2. Kh ó</p>  <p>Khe khẽ nói</p>	<p>3. Kh ố</p>  <p>Khế trở hoa</p>
<p>4. Kh à</p>  <p>Khỉ già ăn khế</p>	<p>5. Kh i</p>  <p>Khe suối</p>	<p>6. Kh ố</p>  <p>Khu phố</p>

• Em ráp vần:

$$\text{kh} + \text{o} = \text{kho}$$

Thầy cô viết các từ được ráp vần lên bảng, sau đó đánh vần để các em đọc theo ba lần.

kho

khờ-o-kho

khó

khờ-o-kho-sắc-khó

khò

khờ-o-kho-huyền-khò

khỏ

khờ-o-kho-hỏi-khỏ

~~khỗ*~~

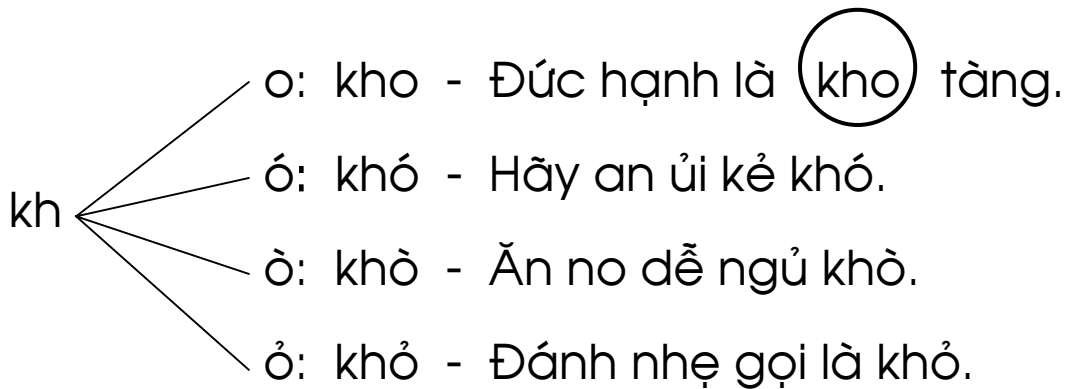
~~khờ-o-kho-ngã-khỗ~~

khọ

khờ-o-kho-nặng-khọ

• Em ráp vần + Đặt câu:

Thầy cô cũng đọc các câu này chậm rãi và giải nghĩa cho các em hiểu. **Không bắt buộc học sinh phải nhớ các câu này.** Sau đó cho các em khoanh tròn từ đã học được trong các câu ấy.



* Chữ ráp vần được nhưng không có nghĩa.

- Em ráp vần:

$kh + i = khi$

Thầy cô viết các từ được ráp vần lên bảng, sau đó đánh vần để các em đọc theo ba lần.

khi

khờ-i-khi

khí

khờ-i-khi-sắc-khí

khì

khờ-i-khi-huyền-khì

khỉ

khờ-i-khi-hỏi-khỉ

~~khĩ *~~

~~*khờ-i-khi-ngã-khĩ*~~

khị

khờ-i-khi-nặng-khị

- Em ráp vần + Đặt câu:

Thầy cô cũng đọc các câu này chậm rãi và giải nghĩa cho các em hiểu. **Không bắt buộc học sinh phải nhớ các câu này.** Sau đó cho các em khoanh tròn từ đã học được trong các câu ấy.



- *Chữ ráp vần được nhưng không có nghĩa.*

¹ Khi: Khinh chê, xem không ra gì.

² Khí cầu: Quả cầu chứa khí helium hoặc khí nóng, bay lên được.

• Em tập đặt câu.

- Câu a : Dùng từ cho sẵn đầu dòng điền vào chỗ trống.
- Câu b : Dùng từ cho sẵn để đặt câu bằng miệng.

a - kẻ khó Cha mẹ em lo cho _____

b - Kẻ khó

a - khe khẽ Chị Chi ca _____

b - Khe khẽ

a - Khỉ già _____ ăn khế.

b - Khỉ già

a - già khụ Cụ Cả đã _____

b - Già khụ

a - Cá kho _____ có bỏ cà.

b - Kho cá

Không thầy đố mày làm nên.

- Chính tả.

Thầy cô cho các em viết chính tả theo những câu a của trang trước.

- Em học thuộc lòng.

Kẻ Khó

Kẻ khó xót xa,
Đâu có cửa nhà!
Ra đường lam lũ.
Áo quần không đủ.
Lạnh ho khù khụ.
Ai nhủ lòng thương?

• Bài làm trong lớp.

Em hãy chọn từ hay câu thích hợp điền vào chỗ trống dưới hình vẽ:

Khỉ đu cây
Khu phố
Đĩa cá kho

Chi ca khe khẽ
Bé ngủ khò
Kha đọc sách

Tử có khe hở
Lá khô rơi
Mẹ kho cá.







1.  -----	2.  -----	3.  -----
4.  -----	5.  -----	6.  -----
7.  -----	8.  -----	9.  -----

Bài Sáu

- Em học ghép chữ:

n + g = ng (ngờ)

Thầy cô đọc chậm rãi từng câu ngắn và giải thích theo hình vẽ. Sau đó cho các em gạch dưới các chữ ghép hay chữ cái tìm thấy trong câu (Xin xem thí dụ ở ô hình số 1 bài 1). Các em chỉ cần lưu ý đến các chữ ghép hoặc chữ cái có ghi sẵn ở góc trái ô hình, không bắt buộc phải nhớ các câu ngắn này.

<p>1. Ng á</p>  <p>Ngà voi to quá !</p>	<p>2. Ng ầ</p>  <p>Tú ngã u đầu</p>	<p>3. Ng ẹ</p>  <p>Ngõ nhỏ hẹp</p>
<p>4. Ng ì</p>  <p>Nga ngủ li bì</p>	<p>5. Ng u</p>  <p>Ngựa đua</p>	<p>6. Ng á</p>  <p>Ngủ ngáy o,o</p>

• Em ráp vần:

ng + o = ngo

Thầy cô viết các từ được ráp vần lên bảng, sau đó đánh vần để các em đọc theo ba lần.

ngo

ngờ-o-ngo

ngó

ngờ-o-ngo-sắc-ngó

ngò

ngờ-o-ngo-huyền-ngò

ngỏ

ngờ-o-ngo-hỏi-ngỏ

ngõ

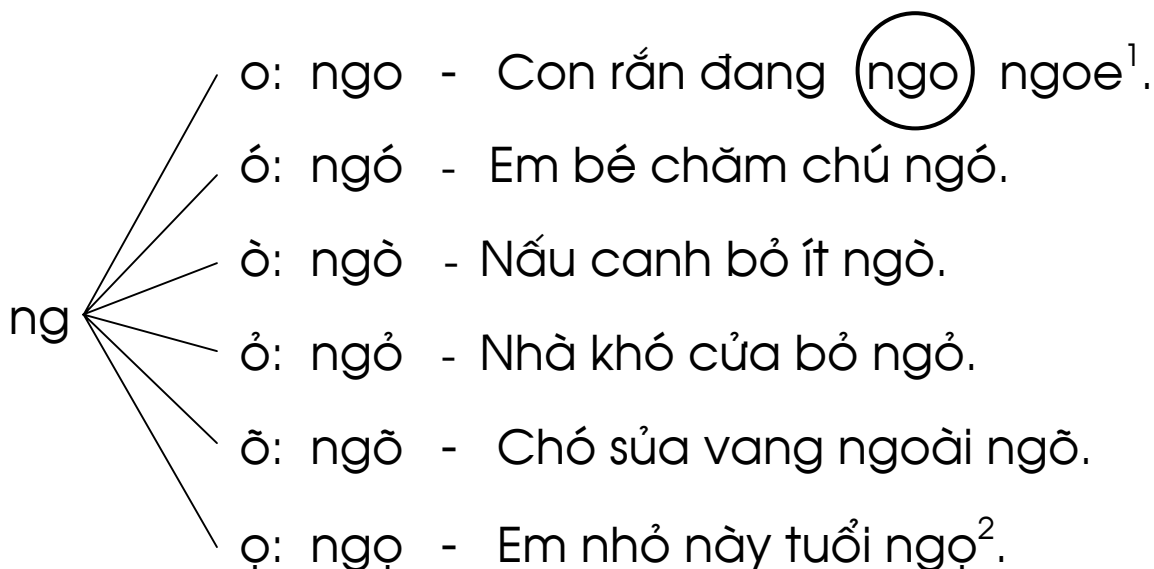
ngờ-o-ngo-ngã-ngõ

ngọ

ngờ-o-ngo-nặng-ngọ

• Em ráp vần + Đặt câu:

Thầy cô cũng đọc các câu này chậm rãi và giải nghĩa cho các em hiểu. **Không bắt buộc học sinh phải nhớ các câu này.** Sau đó cho các em khoanh tròn từ đã học được trong các câu ấy.



¹ Ngo ngoe: Cựa quậy, động dậy.

² Tuổi ngọ: Tuổi con ngựa.

- Em ráp vần:

ng + ư = ngư

Thầy cô viết các từ được ráp vần lên bảng, sau đó đánh vần để các em đọc theo ba lần.

ngư
ngờ-u-ngư

~~ngứ *~~
~~*ngờ-ư-ngư-sắc-ngứ*~~

ngừ
ngờ-u-ngư-huyền-ngừ

~~ngử *~~
~~*ngờ-ư-ngư-hỏi-ngử*~~

ngũ
ngờ-u-ngư-ngã-ngũ

ngự
ngờ-u-ngư-nặng-ngự

- Em ráp vần + Đặt câu:

Thầy cô cũng đọc các câu này chậm rãi và giải nghĩa cho các em hiểu. **Không bắt buộc học sinh phải nhớ các câu này.** Sau đó cho các em khoanh tròn từ đã học được trong các câu ấy.

ng

- ư: ngư - Chú em là (ngư) phủ¹.
- ừ: ngừ - Chú thường đánh cá ngừ.
- ữ: ngũ - Chị Tư học Việt ngữ.
- ự: ngự - Em thèm ăn chuối ngự².



* Chữ ráp vần được nhưng không có nghĩa.

¹ Ngư phủ : Người làm nghề chài lưới, đánh cá.

² Chuối ngự : Một loại chuối nhỏ rất ngọt.

• Em tập đặt câu.

- Câu a : Dùng từ cho sẵn đầu dòng điền vào chỗ trống.
- Câu b : Dùng từ cho sẵn để đặt câu bằng miệng.

a - bé ngã Em _____ u đầu.

b - Em ngã

a - ra ngõ Em đi _____ chờ mẹ.

b - Ra ngõ

a - ngủ khi Em Tý _____

b - Ngủ khi

a - Việt ngữ Em học _____

b - Việt ngữ

a - Cá ngữ Mẹ kho _____ với khế.

b - Cá ngữ

Tham thực cực thân.

- **Chính tả.**

Thầy cô cho các em viết chính tả theo những câu a của trang trước.

- **Em học hát.**

Con Bướm Vàng

Kìa con bướm vàng, (2 lần)
Xòe đôi cánh, xòe đôi cánh.
Tung cánh bay lên cao kìa, (2 lần)
Trong vườn hoa. (2 lần)



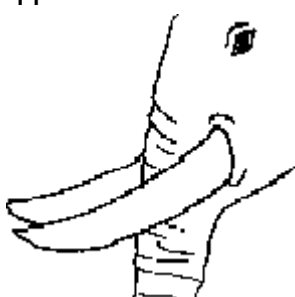


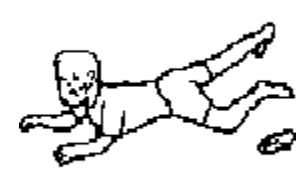





• Bài làm trong lớp.

Em hãy chọn những từ hay câu thích hợp điền vào chỗ trống dưới hình vẽ:

Bé Chi ngủ khò
Bà đi ra ngõ
Má đang cắt ngò

Em bé ngã
Nga đi học
Voi có ngà to

Chú khỉ ăn ngô
Cá ngừ kho khế
Chú hề ngu ngơ







1.  -----	2.  -----	3.  -----
4.  -----	5.  -----	6.  -----
7.  -----	8.  -----	9.  -----

Bài Bảy

- Em học ghép chữ:

ng + h = ngh (ngờ-hát)

Thầy cô đọc chậm rãi từng câu ngắn và giải thích theo hình vẽ. Sau đó cho các em gạch dưới các chữ ghép hay chữ cái tìm thấy trong câu (Xin xem thí dụ ở ô hình số 1 bài 1). Các em chỉ cần lưu ý đến các chữ ghép hoặc chữ cái có ghi sẵn ở góc trái ô hình, không bắt buộc phải nhớ các câu ngắn này.

<p>1. Ngh ọ</p>  <p>Nghé kêu nghé ọ</p>	<p>2. Ngh ã</p>  <p>Nghe nhạc ã ã</p>	<p>3. Ngh ê</p>  <p>Ngỉ hè vui ghê</p>
<p>4. Ngh ỡ</p>  <p>Nghề võ Bình Định</p>	<p>5. Ngh ô</p>  <p>Nghệ khô</p>	<p>6. Ngh á</p>  <p>Nghề đánh cá</p>

• Em ráp vần:

ng h + i = nghi

Thầy cô viết các từ được ráp vần lên bảng, sau đó đánh vần để các em đọc theo ba lần.

nghi

ngờ-hát-i-nghi

ng hí

*ngờ-hát-i-nghi-
sắc-ng hí*

ng hì

*ngờ-hát-i-nghi-
huyền-ng hì*

ng hỉ

*ngờ-hát-i-nghi-
hỏi-ng hỉ*

ng hĩ

*ngờ-hát-i-nghi-
ngã-ng hĩ*

ng hị

*ngờ-hát-i-nghi-
nặng-ng hị*

• Em ráp vần + Đặt câu:

Thầy cô cũng đọc các câu này chậm rãi và giải nghĩa cho các em hiểu. **Không bắt buộc học sinh phải nhớ các câu này.** Sau đó cho các em khoanh tròn từ đã học được trong các câu ấy.



¹ Nghị sĩ: Người đại diện do dân chúng bầu vào quốc hội.

- Em ráp vần:

ngh + e = nghe

Thầy cô viết các từ được ráp vần lên bảng, sau đó đánh vần để các em đọc theo ba lần.

nghe

ngờ-hát-e-nghe

nghe

*ngờ-hát-e-nghe-
sắc-nghe*

nghe

*ngờ-hát-e-nghe-
huyền-nghe*

nghe

ngờ-hát-ê-nghe

nghe

*ngờ-hát-ê-nghe-
huyền-nghe*

nghe

*ngờ-hát-ê-nghe-
nặng-nghe*

- Em ráp vần + Đặt câu:

Thầy cô cũng đọc các câu này chậm rãi và giải nghĩa cho các em hiểu. **Không bắt buộc học sinh phải nhớ các câu này.** Sau đó cho các em khoanh tròn từ đã học được trong các câu ấy.

nghe $\left\{ \begin{array}{l} e: \text{ nghe} - \text{Cái tai dùng để } \textcircled{\text{nghe}}. \\ \acute{e}: \text{ nghe} - \text{Trâu con gọi là nghe.} \end{array} \right.$

nghe $\left\{ \begin{array}{l} \grave{e}: \text{ nghe} - \text{Cô em có nghe may.} \\ \grave{e}: \text{ nghe} - \text{Hoa vàng như nghe.} \end{array} \right.$

• Em tập đặt câu.

- Câu a : Dùng từ cho sẵn đầu dòng điền vào chỗ trống.
- Câu b : Dùng từ cho sẵn để đặt câu bằng miệng.

a - nghi ngờ Chớ có _____ ai.

b - Nghi ngờ

a - nghi hờ Cha mẹ về quê _____

b - Nghi hờ

a - nghe cha mẹ Chị em Tý _____

b - Nghe lời

a - nghe mẹ Chị Chi _____ ru bé ngủ.

b - Nghe cha

a - Con nghe _____ kêu nghe ngọ.

b - Nghĩ gì

Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh.

- Chính tả.

Thầy cô cho các em viết chính tả theo những câu a của trang trước.

- Em học thuộc lòng.

Có Nghề

Ai cũng có nghề.
Để lo sinh sống.
Gắng công em học.
Nghề được giỏi giang.
Ích cho xã hội,
Vinh quang một đời.





• Bài làm trong lớp.

Em hãy chọn từ hay câu thích hợp điền vào chỗ trống dưới hình vẽ:

Về quê nghỉ hè
Tai để nghe
Nghé ăn cỏ

Củ nghệ khô
Mẹ lo nghĩ
Bé nghe mẹ ru

Cụ nghị sĩ
Nghé bú mẹ
Bé nghĩ về ba

1.  -----	2.  -----	3.  -----
4.  -----	5.  -----	6.  -----
7.  -----	8.  -----	9.  -----

Bài Tám

- Em học ôn chữ ghép:

kh

Phát âm : khờ

ng

ngờ

ngh

ngờ-hát

Em hãy tập đọc các từ trong mỗi ô hình.

1. Kh â



Khỉ đu cây

2. Kh ố



Khế trở hoa

3. Ng i



Ngà voi

4. Ng ò



Nga ngủ khò khò

5. Ngh ê



Nghé kêu nghe ngọ

6. Ngh ạ



Nghe nhạc

- Em ráp vần với chữ ghép **kh** :

Chữ ghép + vần	Em học từ
kh + a	kha khá, khề khà
kh + e	khe khẽ, ăn khế
kh + o	kho cá, khò khè
kh + u	khù khờ, khù khụ

- Em tập đặt câu.

Em hãy tập làm văn miệng với những từ dưới đây:

..... ca kha khá

..... ru khe khẽ

..... thở khò khè

..... kho cá ngừ

..... ho khù khụ



- Em ráp vần với chữ ghép **ng** :

Chữ ghép + vần	Em học từ
ng + a	ngà voi, té ngã
ng + o	bỏ ngỏ, ra ngõ
ng + u	ngu ngơ, ngủ khi
ng + ư	cá ngư, Việt ngữ

- Em tập đặt câu.

Em hãy tập làm văn miệng với những từ dưới đây:

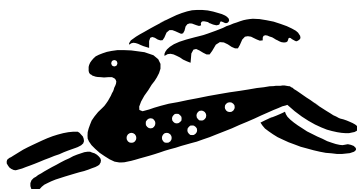
..... ngà voi to

..... bé ra ngõ

..... ngủ khi

..... kho cá với kế

..... học Việt ngữ



- Em ráp vần với chữ ghép **ng**h :

Chữ ghép + vần	Em học từ
ng h + e	nghe mẹ, ghé ngõ
ng h + ê	nhề vẽ, củ nghệ
ng h + i	ngi ngờ, nghỉ hè

- Em tập đặt câu.

Em hãy tập làm văn miệng với những từ dưới đây:

..... nghe cha mẹ
..... nhề vẽ
..... ghé kêu
..... ngi ngờ
..... nghỉ hè



- Em tập đọc.

Nghe vể nghe ve.

Nghe cha nghe mẹ.

Về quê nghỉ hè.

Khi đi khi nghỉ.

Nghĩ mà vui ghê.

- Em học hát.

Con Voi

Con vòi con voi.

Cái vòi đi trước.

Hai chân trước đi trước.

Hai chân sau đi sau.

Còn cái đuôi đi sau chót.



- **Chính tả.**

Thầy cô cho các em viết chính tả theo những câu văn ngắn của bài tập đọc.

BÀI THI MẪU GIỮA KHÓA

Thầy cô dùng bài thi mẫu này để soạn đề thi mà các em đã học trong những tuần lễ vừa qua.

I. Ráp vần (10 điểm).

Ráp vần với 3 chữ ghép.

Thí dụ:

Chữ ghép	Viết ba từ cho mỗi chữ ghép		
gh	ghế gỗ	ghê sợ	ghi sổ
ch	che dù
gi
ng

II. Chính tả (39 điểm)

Lựa 13 câu của bài "Em Tập Đọc" số 4 và 8.

Thí dụ:

1. Ăn no để ngủ khò.
2.
3.
-
14.

III. Chọn từ (27 điểm).

Chọn những từ sau đây để viết dưới hình vẽ cho thích hợp.

Thí dụ:

chó dữ, ngủ khò, cụ già quả khế, cá ngừ, che dù.

1. hình vẽ -----	2. hình vẽ -----	3. hình vẽ -----
4. hình vẽ -----	5. hình vẽ -----	6. hình vẽ -----
7. hình vẽ -----	8. hình vẽ -----	9. hình vẽ -----

IV. Tập đọc và viết lại (24 điểm).

A. Khoanh tròn từ đúng chính tả trong cột A hay B. Sau đó chép lại từ vừa khoanh vào chỗ trống.

Thí dụ:	Cột A	Cột B
1. Ăn no dễ ngủ <u>khò</u>	khó	khò
2.
3.
4.
5.
.....
13.

B. Gạch dưới từ thích hợp trong ngoặc để viết vào chỗ trống.

Thí dụ:

(kẻ khó, về quê, đi chợ)

Em chó khi kẻ khó

1. (nghỉ hè, nghe lời, nghĩ gì)

Chị em Tâm cha mẹ.

2. (..... , ,)

.....

3. (..... , ,)

.....

13. (..... , ,)

.....

PHIẾU ĐIỂM THI GIỮA KHÓA _____

Cấp lớp: _____

Họ và tên học sinh: _____

Thầy cô phụ trách: _____

- Tập đọc : _____ điểm.
- Tập viết : _____ điểm.
- Chính tả : _____ điểm.
- Học thuộc lòng : _____ điểm.
- Bài làm trong lớp : _____ điểm.
- Bài làm ở nhà : _____ điểm.

- Số lần đi trễ : _____ lần.
- Số ngày vắng mặt : _____ ngày.

- Hạnh kiểm : _____

Lời phê của thầy cô phụ trách :

.....
.....
.....
.....

Ý kiến phụ huynh :

.....
.....
.....
.....






Phụ huynh kí tên : _____

Bài Chín

- Em học ghép chữ:

$n + h = nh$ (nhờ)

Thầy cô đọc chậm rãi từng câu ngắn và giải thích theo hình vẽ. Sau đó cho các em gạch dưới các chữ ghép hay chữ cái tìm thấy trong câu (Xin xem thí dụ ở ô hình số 1 bài 1). Các em chỉ cần lưu ý đến các chữ ghép hoặc chữ cái có ghi sẵn ở góc trái ô hình, không bắt buộc phải nhớ các câu ngắn này.

<p>1. Nh ỗ</p>  <p>Nhà gỗ nhỏ</p>	<p>2. nh o</p>  <p>Chùm nho</p>	<p>3. Nh ả</p>  <p>Nhị nhí nhảnh</p>
<p>4. Nh ồ</p>  <p>Nhi đồng ca</p>	<p>5. Nh ữ</p>  <p>Nha sĩ chữa răng</p>	<p>6. Nh ư</p>  <p>Nhẹ như lông</p>

• Em ráp vần:

$$\text{nh} + \text{a} = \text{nha}$$

Thầy cô viết các từ được ráp vần lên bảng, sau đó đánh vần để các em đọc theo ba lần.

nha

nhờ-a-nha

nhá

nhờ-a-nha-sắc-nhá

nhà

nhờ-a-nha-huyền-nhà

nhả

nhờ-a-nha-hỏi-nhả

nhã

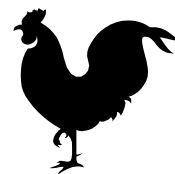
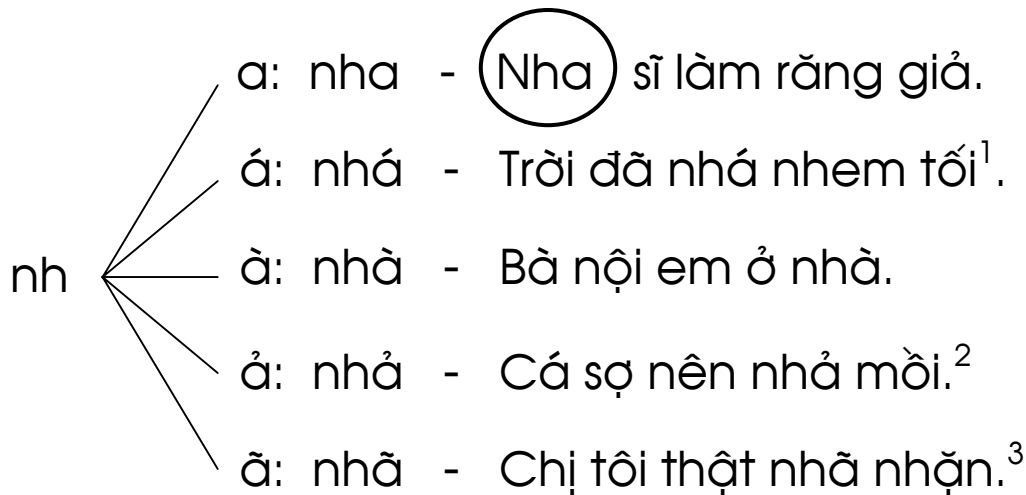
nhờ-a-nha-ngã-nhã

nhạ

nhờ-a-nha-nặng-nhạ

• Em ráp vần + Đặt câu:

Thầy cô cũng đọc các câu này chậm rãi và giải nghĩa cho các em hiểu. **Không bắt buộc học sinh phải nhớ các câu này.** Sau đó cho các em khoanh tròn từ đã học được trong các câu ấy.



¹ Nhá nhem tối : Trời sắp tối.

² Nhả mồi : Bỏ đồ ăn đã ngậm trong miệng ra.

³ Nhã nhặn : Lễ độ, từ tốn.

• Em ráp vần:

nh + i = nhi

Thầy cô viết các từ được ráp vần lên bảng, sau đó đánh vần để các em đọc theo ba lần.

nhi

nhờ-i-nhi

nhí

nhờ-i-nhi-sắc-nhí

nhì

nhờ-i-nhi-huyền-nhì

nhỉ

nhờ-i-nhi-hỏi-nhỉ

nhĩ

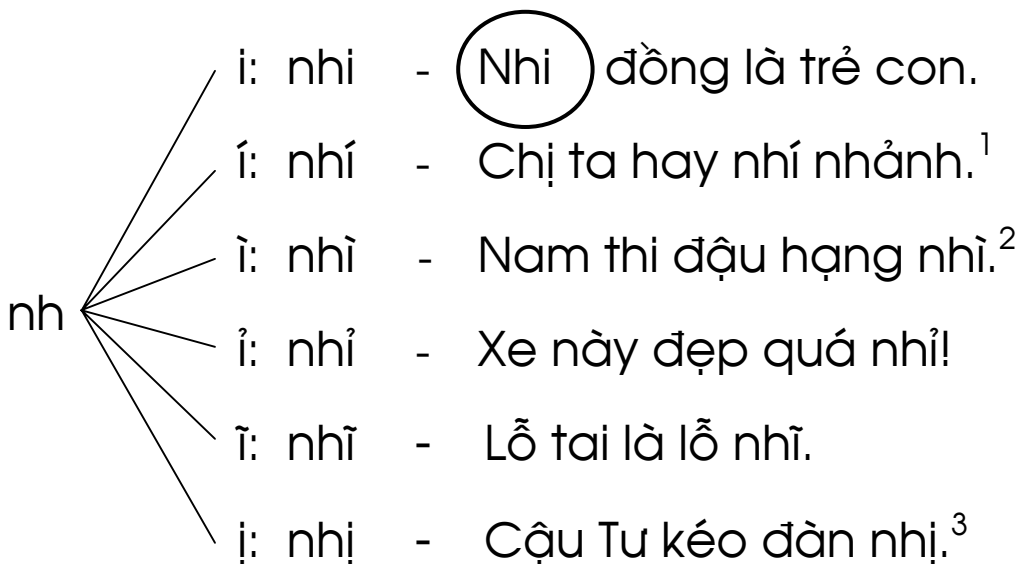
nhờ-i-nhi-ngã-nhĩ

nhị

nhờ-i-nhi-nặng-nhị

• Em ráp vần + Đặt câu:

Thầy cô cũng đọc các câu này chậm rãi và giải nghĩa cho các em hiểu. **Không bắt buộc học sinh phải nhớ các câu này.** Sau đó cho các em khoanh tròn từ đã học được trong các câu ấy.



¹ Nhí nhảnh : Vui vẻ, liến thoắng.

² Hạng nhì : Hạng thứ hai.

³ Đàn nhị : Loại đàn kéo có hai dây.

• Em tập đặt câu.

- Câu a : Dùng từ cho sẵn đầu dòng điền vào chỗ trống.
- Câu b : Dùng từ cho sẵn để đặt câu bằng miệng.

a- nho đỏ : Bà cho em Nhi ăn _____

b- Bé nhỏ :

a- nghĩ hè : Cha mẹ về quê _____

b- Nghỉ hè :

a- nghe cha mẹ : Chị em Tý _____

b- Nghe lời :

a- nghe mẹ : Chị Chi _____ ru bé ngủ.

b- Nghe cha :

a- Con ghé : _____ kêu ghé gạo.

b- Nghĩ gì :

Kiến tha lâu đầy tổ.

- Chính tả.

Thầy cô cho các em viết chính tả theo những câu a của trang trước.

- Em học thuộc lòng.

Bé Nhỏ Nhẹ

Bé Nhi nhỏ nhẹ.
Nghe lời mẹ cha.
Tan học về nhà.
Phụ bà dọn dẹp.
Nói năng lễ phép.
Giữ nét nhu hòa.
Cả nhà yêu mến.




• Bài làm trong lớp.

Em hãy chọn từ hay câu thích hợp điền vào chỗ trống dưới hình vẽ:

Bà cho bé nhỏ
Cá to quá nhỉ!
Mẹ đi nhè nhẹ

Nhà bé ở xa
Chú Ba nhổ cỏ
Em vẽ chó nhỏ

Cá sọ nhả mồi
Ba là chủ nhà
Đi xa quên nhà







<p>1.</p>  <p>-----</p>	<p>2.</p>  <p>-----</p>	<p>3.</p>  <p>-----</p>
<p>4.</p>  <p>-----</p>	<p>5.</p>  <p>-----</p>	<p>6.</p>  <p>-----</p>
<p>7.</p>  <p>-----</p>	<p>8.</p>  <p>-----</p>	<p>9.</p>  <p>-----</p>

Bài Mười

- Em học ghép chữ:

p + h = ph (phờ)

Thầy cô đọc chậm rãi từng câu ngắn và giải thích theo hình vẽ. Sau đó cho các em gạch dưới các chữ ghép hay chữ cái tìm thấy trong câu (Xin xem thí dụ ở ô hình số 1 bài 1). Các em chỉ cần lưu ý đến các chữ ghép hoặc chữ cái có ghi sẵn ở góc trái ô hình, không bắt buộc phải nhớ các câu ngắn này.

<p>1. Ph à</p>  <p>Phi pha cà phê</p>	<p>2. Ph á</p>  <p>Phở nóng ngon quá!</p>	<p>3. Ph ế</p>  <p>Phụ mẹ làm bếp</p>
<p>4. Ph ờ</p>  <p>Phi trường San José</p>	<p>5. Ph ợ</p>  <p>Pho tượng Phật</p>	<p>6. Ph ẩ</p>  <p>Phú phe phẩy quạt</p>

• Em ráp vần:

$$\text{ph} + \text{i} = \text{phi}$$

Thầy cô viết các từ được ráp vần lên bảng, sau đó đánh vần để các em đọc theo ba lần.

phi

phờ-i-phi

phí

phờ-i-phi-sắc-phí

phì

phờ-i-phi-huyền-phì

phỉ

phờ-i-phi-hỏi-phỉ

~~phĩ *~~

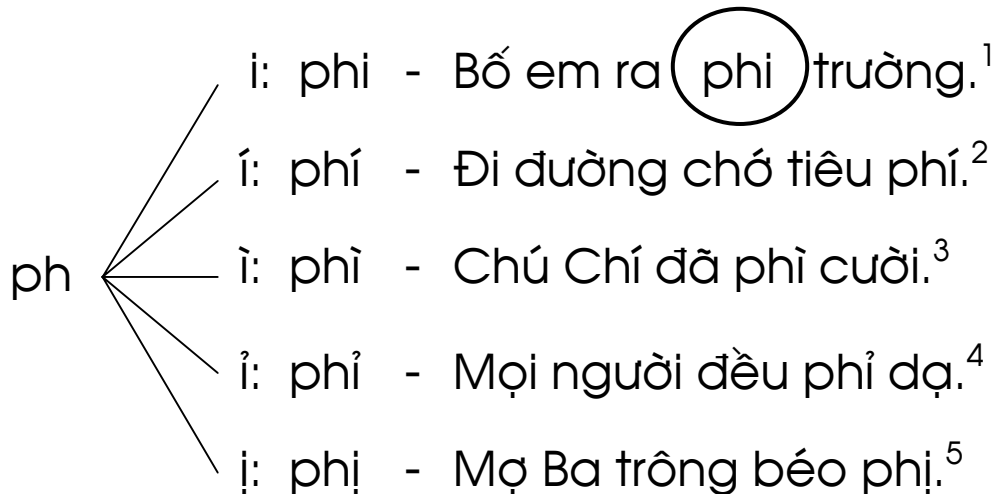
~~*phờ-i-phi-ngã-phĩ*~~

phị

phờ-i-phi-nặng-phị

• Em ráp vần + Đặt câu:

Thầy cô cũng đọc các câu này chậm rãi và giải nghĩa cho các em hiểu. **Không bắt buộc học sinh phải nhớ các câu này.** Sau đó cho các em khoanh tròn từ đã học được trong các câu ấy.



1. Phi trường: Nơi máy bay lên xuống, sân bay.

2. Tiêu phí: Xài tiền vào việc không cần thiết.

3. Phì cười: Bật lên cười.

4. Phỉ dạ: Thỏa dạ, bằng lòng.

• Em ráp vần:

ph + u = phu

Thầy cô viết các từ được ráp vần lên bảng, sau đó đánh vần để các em đọc theo ba lần.

phu

phờ-u-phu

phú

phờ-u-phu-sắc-phú

phù

phờ-u-phu-huyền-phù

phủ

phờ-u-phu-hỏi-phủ

phũ

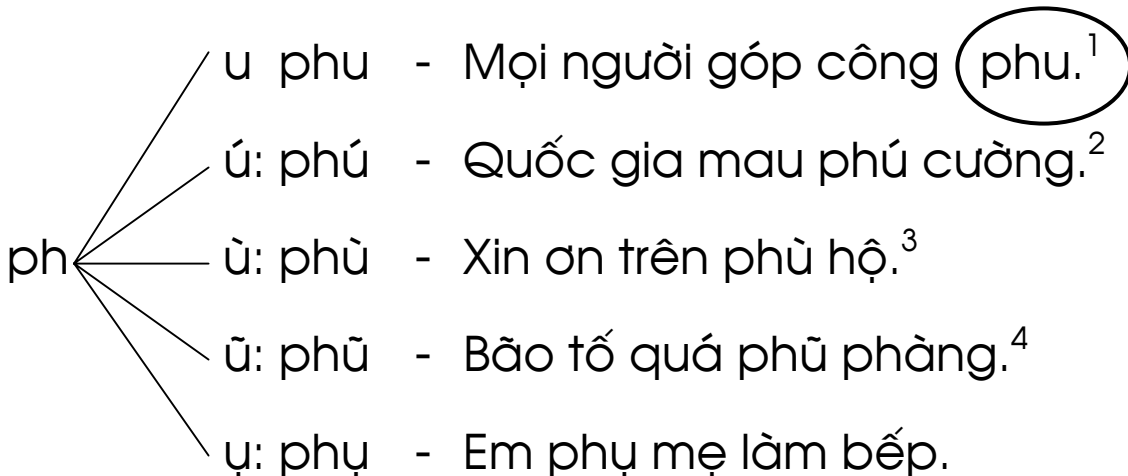
phờ-u-phu-ngã-phũ

phụ

phờ-u-phu-nặng-phụ

• Em ráp vần + Đặt câu:

Thầy cô cũng đọc các câu này chậm rãi và giải nghĩa cho các em hiểu. **Không bắt buộc học sinh phải nhớ các câu này.** Sau đó cho các em khoanh tròn từ đã học được trong các câu ấy.



5. Béo phì: Béo phệ, rất mập mạp.

1. Công phu: Công sức để làm một việc gì.

2. Phú cường: Giàu mạnh.

3. Phù hộ: Che chở, bảo bọc.

4. Phũ phàng: Hung dữ, thô bạo.

• Em tập đặt câu.

- Câu a : Dùng từ cho sẵn đầu dòng điền vào chỗ trống.
- Câu b : Dùng từ cho sẵn để đặt câu bằng miệng.

a - cà phê Cha pha _____ cho mẹ.

b - Cà phê

a - đi phà Chị em bé Phi _____ về quê.

b - Đi phà

a - ăn phở Cả nhà em Phú đi phở _____

b - Ăn phở

a - phì phò Ba bà già đi chợ xa thở _____

b - Phì phò

a - bơ phờ Cụ Phó đi xa mệt _____

b - Bơ phờ

Cây có cội, nước có nguồn.

- Chính tả.

Thầy cô cho các em viết chính tả theo những câu a của trang trước.

- Em học hát.

Con Chó

Nhà em có nuôi một con chó.
Trông nó to như con bò.
Sáng nó kêu gấu, gấu, gấu.
Trưa nó kêu gâu, gâu, gâu.
Tối nó kêu gâu, gâu, gâu.

• Bài làm trong lớp.

Em hãy chọn từ hay câu thích hợp điền vào chỗ trống dưới hình vẽ:

Chú thỏ phi phi
Đi Ba đi phố
Khu phố ở xa

Phú và cha mẹ
Ăn mì phủ phê
Chó phá hu đồ

Chở xe qua phà
Ba cho ăn phở
Bố pha cà phê







1.  -----	2.  -----	3.  -----
4.  -----	5.  -----	6.  -----
7.  -----	8.  -----	9.  -----

Bài Mười Một

- Em học ghép chữ:

q + u = qu (quờ)

Thầy cô đọc chậm rãi từng câu ngắn và giải thích theo hình vẽ. Sau đó cho các em gạch dưới các chữ ghép hay chữ cái tìm thấy trong câu (Xin xem thí dụ ở ô hình số 1 bài 1). Các em chỉ cần lưu ý đến các chữ ghép hoặc chữ cái có ghi sẵn ở góc trái ô hình, không bắt buộc phải nhớ các câu ngắn này.

<p>1. Qu e</p>  <p>Quạ đen</p>	<p>2. Qu ê</p>  <p>Que diêm</p>	<p>3. Qu à</p>  <p>Quả cà chua</p>
<p>4. Qu ậ</p>  <p>Quà sinh nhật</p>	<p>5. Qu ễ</p>  <p>Quỳ lễ Phật</p>	<p>6. Qu y</p>  <p>Quạt máy</p>

• Em ráp vần:

$$\text{qu} + \text{y} = \text{quy}$$

Thầy cô viết các từ được ráp vần lên bảng, sau đó đánh vần để các em đọc theo ba lần.

quy

quờ-i-cờ-rét-quy

quý

quờ-i-cờ-rét-quy

-sắc-quý

quỳ

quờ-i-cờ-rét-quy

-huyền-quỳ

quỷ

quờ-i-cờ-rét-quy

-hỏi-quỷ

quỹ

quờ-i-cờ-rét-quy

-ngã-quỹ

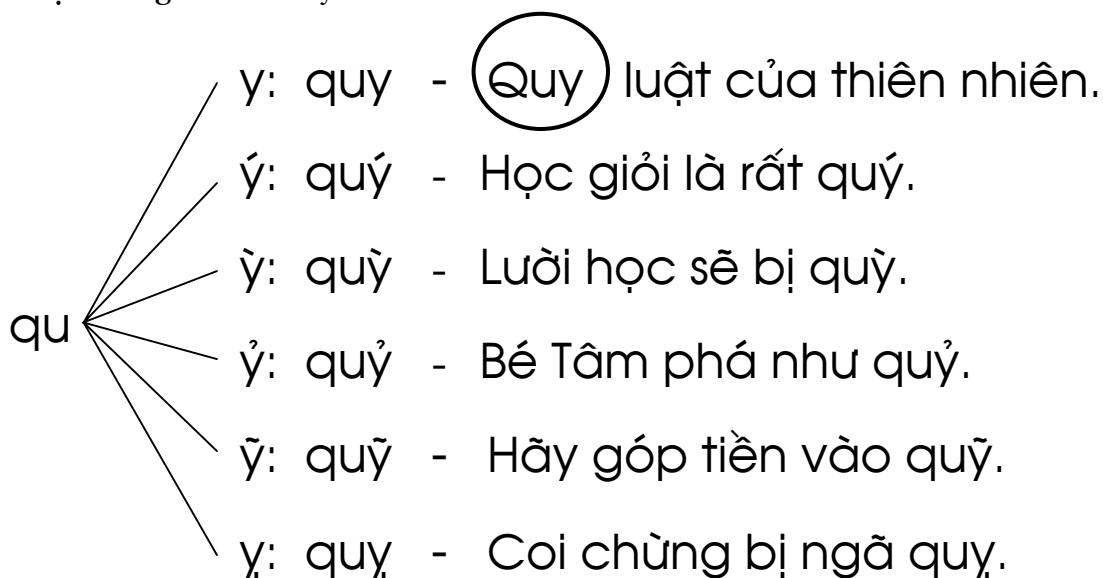
quỵ

quờ-i-cờ-rét-quy

-nặng-quỵ

• Em ráp vần + Đặt câu:

Thầy cô cũng đọc các câu này chậm rãi và giải nghĩa cho các em hiểu. **Không bắt buộc học sinh phải nhớ các câu này.** Sau đó cho các em khoanh tròn từ đã học được trong các câu ấy.



- Em ráp vần:

qu + ơ = quơ

Thầy cô viết các từ được ráp vần lên bảng, sau đó đánh vần để các em đọc theo ba lần.

quơ

quờ-ơ-quơ

quố

quờ-ơ-quơ-sắc-quố

quờ

quờ-ơ-quơ-huyền-quờ

quở

quờ-ơ-quơ-hỏi-quở

~~quỡ *~~

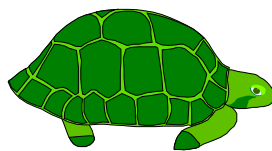
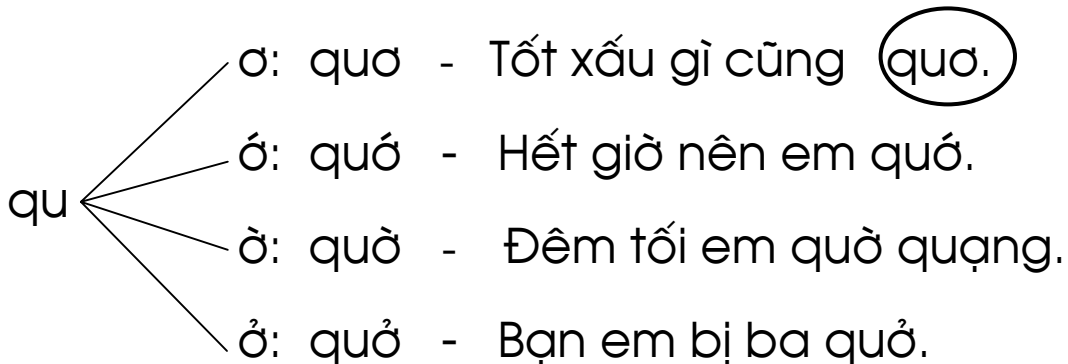
~~quờ-ơ-quơ-ngã-quỡ~~

~~quợ *~~

~~quờ-ơ-quơ-nặng-quợ~~

- Em ráp vần + Đặt câu:

Thầy cô cũng đọc các câu này chậm rãi và giải nghĩa cho các em hiểu. **Không bắt buộc học sinh phải nhớ các câu này.** Sau đó cho các em khoanh tròn từ đã học được trong các câu ấy.



* Chữ ráp vần được nhưng không có nghĩa.

• Em đặt câu.

- Câu a : Dùng từ cho sẵn đầu dòng điền vào chỗ trống.
- Câu b : Dùng từ cho sẵn để đặt câu bằng miệng.

a - quà nhỏ Cô Quý cho em _____

b - Quà nhỏ

a - quỳ gối Chó có phá sẽ bị _____

b - Quỳ gối

a - nhà quê Cha mẹ đi về _____ nghỉ hè.

b - Nhà quê

a - quý giá Chú Tư cho quà _____

b - Quý giá

a - chả quế Ông bà cho em ăn _____

b - Chả quế

Chị ngã em nâng.

- Chính tả.

Thầy cô cho các em viết chính tả theo những câu a của trang trước.

- Em học thuộc lòng.

Bà Em

Bà em đã già.
Tóc bà bạc phơ.
Bà ở quê nhà.
Cách xa ngàn dặm.
Em nhớ bà lắm.
Mong hè về thăm.

Phạm Trung


• Bài làm trong lớp.

Em hãy chọn từ hay câu thích hợp điền vào chỗ trống dưới hình vẽ:

Mẹ cho quả lê
Bà xin quẻ xăm
Chân bé bị quy

Bé bị ba quở
Bà đã quy y
Đi bộ quá xa

Bà cho quả táo
Em có quà quý
Bà đang ngồi lễ

1.  -----	2.  -----	3.  -----
4.  -----	5.  -----	6.  -----
7.  -----	8.  -----	9.  -----

Bài Mười Hai

- Em học ôn chữ ghép:

nh

Phát âm: *nhờ*

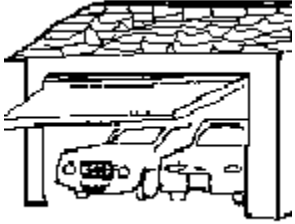





ph

phờ

qu

quờ

Em hãy tập đọc các từ trong mỗi ô hình.

<p>1. Nh ế</p>  <p>Nhà để xe</p>	<p>2. Nh ỏ</p>  <p>Nho đỏ</p>
<p>3. Ph ơ</p>  <p>Phi cơ</p>	<p>4. Ph ò</p>  <p>Phở bò</p>
<p>5. Qu ê</p>  <p>Quả lê</p>	<p>6. Qu ố</p>  <p>Quy gối</p>

- Em ráp vần với chữ ghép **nh** :

Chữ ghép + vần	Em học từ
nh + a	nhà kho, quê nhà
nh + e	nhè nhẹ, ngủ nhè
nh + o	nho nhỏ, nhớ nhà
nh + u	nhu nhú, kho nhừ

- Em tập đặt câu.

Em hãy tập làm văn miệng với những từ dưới đây:

..... nhà kho
..... ngủ nhè
..... quà nho nhỏ
..... nhớ nhà
..... mọc nhu nhú



- Em ráp vần với chữ ghép **ph** :

Chữ ghép + vần	Em học từ
ph + a	pha cà phê, qua phà
ph + e	cà phê, bỏ phế
ph + i	phi cơ, phì cười
ph + o	phở gà, bơ phờ

- Em tập đặt câu.

Em hãy tập làm văn miệng với những từ dưới đây:

..... qua phà
 pha cà phê
 đi phi cơ
 ăn phở gà
 mệt bơ phờ



- Em ráp vần với chữ ghép **qu** :

Chữ ghép + vần	Em học từ
qu + a	qua phà, quả lê
qu + e	quê nhà, chả quế
qu + y	quy y, quý giá
qu + o	quơ tay, mẹ quở

- Em tập đặt câu.

Em hãy tập làm văn miệng với những từ dưới đây:

..... ăn quả lê
..... về quê nhà
..... quy y theo đạo
..... quà quý giá
..... mẹ quở



- Em tập đọc.

Cha Phú ở quê nhà.

Phú nhớ nhà nho nhỏ.

Đi qua phà, qua đò.

Nhớ cha pha cà phê,

Mẹ cho giò, chả quế.

Bà cụ Phó quá già,

Nhỏ bé, đi lù khù.

Bà quý chị em Phú.

Cho ăn phở phủ phê,

Cho quà quê quý nhỏ.



- **Chính tả.**

Thầy cô cho các em viết chính tả theo những câu văn ngắn của bài tập đọc.







The page contains ten sets of handwriting practice lines. Each set consists of three horizontal lines: a solid top line, a dashed middle line, and a solid bottom line. These lines are spaced evenly down the page to provide a guide for letter height and placement.

Bài Mười Ba

- Em học ghép chữ:

t + h = th (thờ)

Thầy cô đọc chậm rãi từng câu ngắn và giải thích theo hình vẽ. Sau đó cho các em gạch dưới các chữ ghép hay chữ cái tìm thấy trong câu (Xin xem thí dụ ở ô hình số 1 bài 1). Các em chỉ cần lưu ý đến các chữ ghép hoặc chữ cái có ghi sẵn ở góc trái ô hình, không bắt buộc phải nhớ các câu ngắn này.

<p>1. Th ồ</p>  <p>Tha mồi (chim)</p>	<p>2. Th ề</p>  <p>Thả diều</p>	<p>3. Th ê</p>  <p>Thỏ và dê</p>
<p>4. Th ó</p>  <p>Thả bong bóng</p>	<p>5. Th ộ</p>  <p>Thi đua bơi lội</p>	<p>6. Th ù</p>  <p>Thú rừng (hổ, voi)</p>

• Em ráp vần:

$$\text{th} + \text{ê} = \text{thê}$$

Thầy cô viết các từ được ráp vần lên bảng, sau đó đánh vần để các em đọc theo ba lần.

thê

thờ-ê-thê

thế

thờ-ê-thê-sắc-thế

thề

thờ-ê-thê-huyền-thề

thể

thờ-ê-thê-hỏi-thể

~~thễ *~~

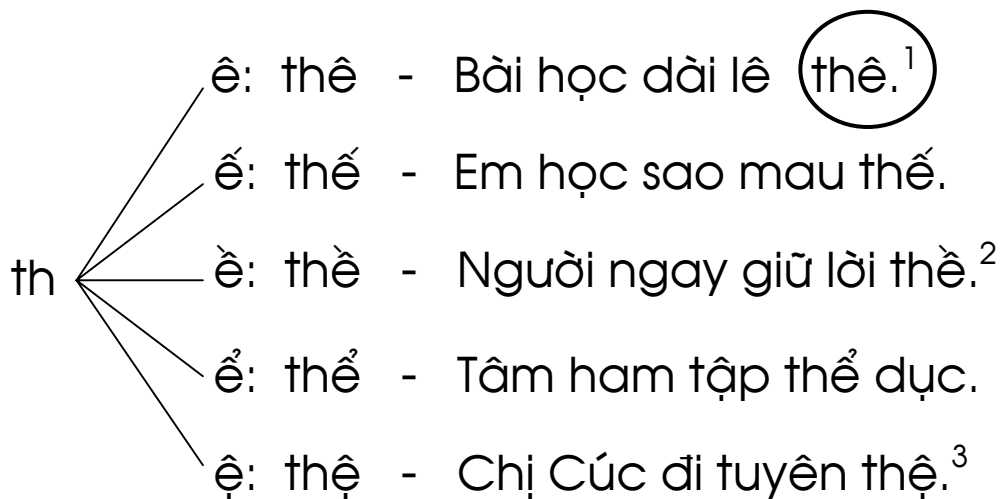
~~thờ-ê-thê-ngã-thễ~~

thệ

thờ-ê-thê-nặng-thệ

• Em ráp vần + Đặt câu:

Thầy cô cũng đọc các câu này chậm rãi và giải nghĩa cho các em hiểu. **Không bắt buộc học sinh phải nhớ các câu này.** Sau đó cho các em khoanh tròn từ đã học được trong các câu ấy.



* Chữ ráp vần được nhưng không có nghĩa.

¹ Lê thê: Rất dài.

² Lời thề: Lời nói cam kết làm một điều gì.

³ Tuyên thệ: Đọc lời thề trước công chúng.

• Em ráp vần:

th + ư = thư

Thầy cô viết các từ được ráp vần lên bảng, sau đó đánh vần để các em đọc theo ba lần.

thư

thờ-u-thư

thứ

thờ-u-thư-sắc-thứ

thù

thờ-u-thư-huyền-thù

thủ

thờ-u-thư-hỏi-thủ

~~thữ *~~

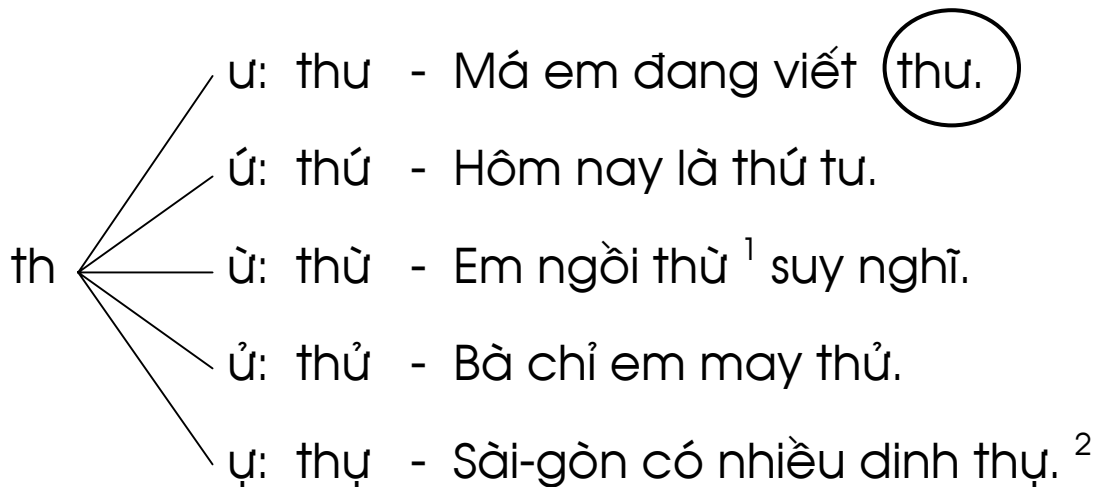
~~*thờ-u-thư-ngã-thữ*~~

thụ

thờ-u-thư-nặng-thụ

• Em ráp vần + Đặt câu:

Thầy cô cũng đọc các câu này chậm rãi và giải nghĩa cho các em hiểu. **Không bắt buộc học sinh phải nhớ các câu này.** Sau đó cho các em khoanh tròn từ đã học được trong các câu ấy.



* Chữ ráp vần được nhưng không có nghĩa.

¹ Ngồi thù: Ngồi yên lặng.

² Dinh thụ: Nhà to lớn dành cho công chức cao cấp ở.

• Bài làm trong lớp.

Em đánh dấu X vào cột đúng hoặc sai cho mỗi câu.

	<u>Đúng</u>	<u>Sai</u>
Mẹ nghe bé Thu thỏ <u>thẻ</u> .	_____	_____
Mẹ nghe bé Thu thỏ <u>thẽ</u> .	_____	_____
<u>Chú</u> Thi là cha bé Thu.	_____	_____
<u>Chủ</u> Thi là cha bé Thu.	_____	_____
Chó tha <u>quả</u> lê vào nhà.	_____	_____
Chó tha <u>quà</u> lê vào nhà.	_____	_____
Ba bà <u>già</u> đi chợ xa.	_____	_____
Ba bà <u>dà</u> đi chợ xa.	_____	_____
<u>Gia</u> dẻ bé Thu đo đỏ.	_____	_____
<u>Da</u> dẻ bé Thu đo đỏ.	_____	_____
Chú Thi <u>nghe</u> sợ cho dữ.	_____	_____
Chú Thi <u>ghê</u> sợ chó dữ.	_____	_____

Đói cho sạch, rách cho thơm.

- Chính tả.

Thầy cô đọc cho các em viết chính tả theo những câu ở cột đúng của trang trước.

- Em học hát.

Con cò

Con cò, cò bay lả, lả bay la,
Bay qua, qua ruộng lúa,
Bay về, về đồng xanh,
Tinh tít tang, tang tít tinh,
Dân làng rằng, dân làng ơi,
Rằng có biết, biết cho chăng ?










• Bài làm trong lớp.

Em hãy chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống dưới hình vẽ:

thở ra
tha thú
quả lê

thi
có thu
thỏ

thư thả
sợ chó
thủ

1.  Mẹ đã _____	2.  Ba _____ nhà	3.  Em thả _____
4.  Chị em _____ thi	5.  Bà đi _____	6.  Chó tha _____
7.  Chị Thu _____	8.  Bé Thu _____ thề	9.  Chi đi _____ thủ

Bài Mười Bốn

- Em học ghép chữ:

t + r = tr (trờ)

Thầy cô đọc chậm rãi từng câu ngắn và giải thích theo hình vẽ. Sau đó cho các em gạch dưới các chữ ghép hay chữ cái tìm thấy trong câu (Xin xem thí dụ ở ô hình số 1 bài 1). Các em chỉ cần lưu ý đến các chữ ghép hoặc chữ cái có ghi sẵn ở góc trái ô hình, không bắt buộc phải nhớ các câu ngắn này.

<p>1. Tr ò</p>  <p>Trễ xe đò</p>	<p>2. Tr ả</p>  <p>Trẻ thả diều</p>	<p>3. Tr í</p>  <p>Trò Trí đi học</p>
<p>4. Tr ú</p>  <p>Tre trúc lơ thơ</p>	<p>5. Tr á</p>  <p>Trà đá ngon quá!</p>	<p>6. Tr á</p>  <p>Trăng thu trong sáng</p>

• Em ráp vần:

$$\text{tr} + \text{a} = \text{tra}$$

Thầy cô viết các từ được ráp vần lên bảng, sau đó đánh vần để các em đọc theo ba lần.

tra

trờ-a-tra

trá

trờ-a-tra-sắc-trá

trà

trờ-a-tra-huyền-trà

trả

trờ-a-tra-hỏi-trả

trã

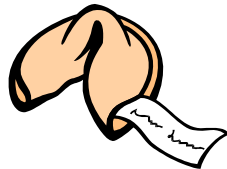
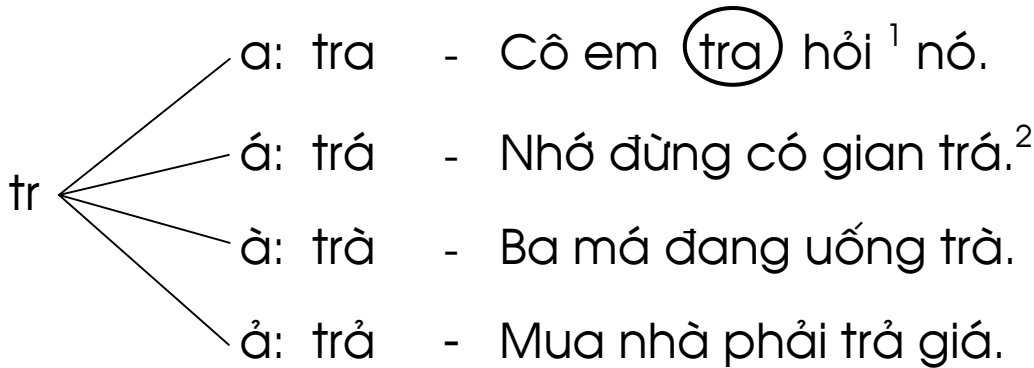
trờ-a-tra-ngã-trã

~~trạ *~~

~~*trờ-a-tra-nặng-trạ*~~

• Em ráp vần + Đặt câu:

Thầy cô cũng đọc các câu này chậm rãi và giải nghĩa cho các em hiểu. **Không bắt buộc học sinh phải nhớ các câu này.** Sau đó cho các em khoanh tròn từ đã học được trong các câu ấy.



* Chữ ráp vần được nhưng không có nghĩa.

¹ Tra hỏi: Bắt phải nói sự thật.

² Gian trá: Đối gian, không ngay thẳng.

• Em ráp vần:

tr + u = tru

Thầy cô viết các từ được ráp vần lên bảng, sau đó đánh vần để các em đọc theo ba lần.

tru

trờ-u-tru

trú

trờ-u-tru-sắc-trú

trù

trờ-u-tru-huyền-trù

trủ

trờ-u-tru-hỏi-trủ

trữ

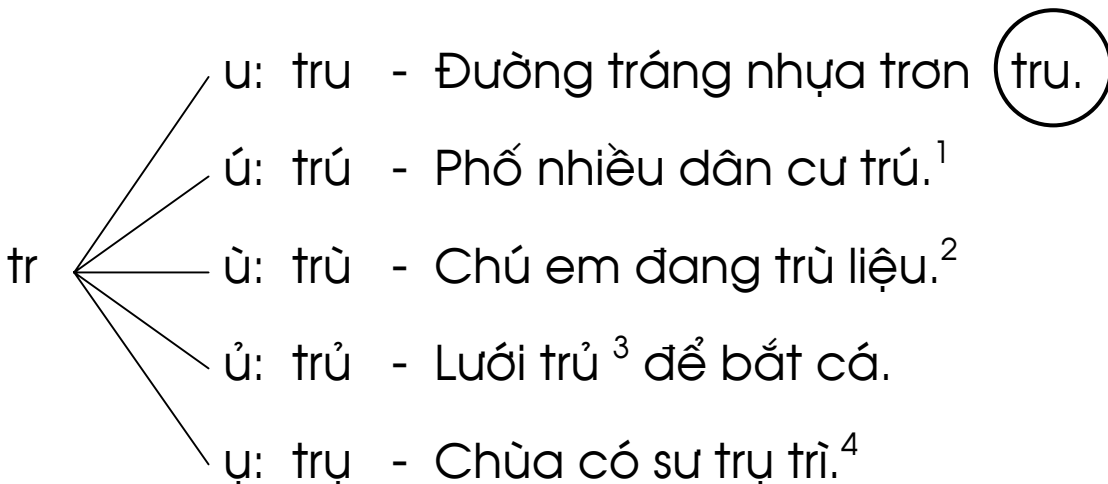
trờ-u-tru-ngã-trữ

trụ

trờ-u-tru-nặng-trụ

• Em ráp vần + Đặt câu:

Thầy cô cũng đọc các câu này chậm rãi và giải nghĩa cho các em hiểu. **Không bắt buộc học sinh phải nhớ các câu này.** Sau đó cho các em khoanh tròn từ đã học được trong các câu ấy.



¹ Cu trú: Dân có nhà ở một nơi nào đó.

² Trừ liệu: Tính toán, sắp xếp công việc.

³ Lưới trữ: Lưới đan bằng tơ gốc rất dày.

⁴ Trụ trì: Ở tu và cai quản một ngôi chùa.

• Bài làm trong lớp.

Em đánh dấu X vào cột đúng hoặc sai cho mỗi câu.

	<u>Đúng</u>	<u>Sai</u>
Cha Tú pha <u>trà</u> cho bà.	_____	_____
Cha Tú pha <u>chà</u> cho bà.	_____	_____
Mẹ bé Trí đi chợ về <u>trể</u> .	_____	_____
Mẹ bé Trí đi chợ về <u>trễ</u> .	_____	_____
Chó tru <u>nghe</u> ghê sợ.	_____	_____
Chó tru <u>ghe</u> ghê sợ.	_____	_____
Trẻ nhỏ <u>là</u> the thé.	_____	_____
Trẻ nhỏ <u>la</u> the thé.	_____	_____
Cha mẹ đã <u>trở</u> về nhà.	_____	_____
Cha mẹ đã <u>trở</u> về nhà.	_____	_____
Trò Tú về quê <u>ngĩ</u> hè.	_____	_____
Trò Tú về quê <u>ngỉ</u> hè.	_____	_____

Trẻ già măng mọc.

- **Chính tả.**

Thầy cô cho các em viết chính tả theo những câu ở cột đúng trang trước.

- **Em học thuộc lòng.**

Trẻ Thơ

Trẻ thơ phơi phới.
Nhu búp măng non.
Tâm hồn trắng trong.
Nhu tờ giấy mới.
Chúng con mong đợi.
Người chép vào đây.
Những điều lành ngay.
Mỗi ngày mỗi đẹp.

• Bài làm trong lớp.

Em hãy chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống dưới hình vẽ:

trừ
Thẻ
trụ trì

trê
quá
trà

tre
chị
xe

1.  Trả vở cho ____	2.  Cá trê nhỏ ____	3.  Bà có li _____
4.  Lá ____ nho nhỏ	5.  Trẻ nhỏ chơi ____	6.  Cá ____ bơi lội
7.  Em làm tính ____	8.  ____ cư trú	9.  Su cộ _____

Bài Mười Lăm

- Em học ôn chữ ghép:

th

Phát âm: thờ




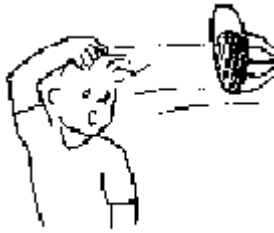
tr

trờ

gi

giờ

Em hãy tập đọc các từ trong mỗi ô hình.

<p>1. Th ờ</p>  <p>Thả cá vào hồ</p>	<p>2. Th ú</p>  <p>Thỏ, dê, gà là thú nhà</p>
<p>3. Tr ỏ</p>  <p>Trí là trò nhỏ</p>	<p>4. Tr ơ</p>  <p>Trà thơm quá</p>
<p>5. Gi ê</p>  <p>Giỏ hoa đẹp ghê!</p>	<p>6. Gi ù</p>  <p>Gió thổi bay mũ</p>

- Em ráp vần với chữ ghép **th** :

Chữ ghép + vần	Em học từ
th + a	tha thú, thả cá
th + e	the thé, lê thê
th + i	thì thềm, bố thí
th + o	thỏ thẻ, thờ ơ
th + u	thủ thi, lá thư

- Em tập đặt câu.

Em hãy tập làm văn miệng với những từ dưới đây:

..... tha thú
..... thả cá
..... đi thi
..... thủ thi
..... lá thư

- Em ráp vần với chữ ghép **tr** :

Chữ ghép + vần	Em học từ
tr + a	trả nợ, pha trà
tr + e	trẻ thơ, lá tre
tr + i	tri ơn, trí nhớ
tr + o	trò nhỏ, ở trọ
tr + u	cư trú, chó tru

- Em tập đặt câu.

Em hãy tập làm văn miệng với những từ dưới đây:

..... pha trà
 trẻ giờ
 trí nhớ
 trẻ nhỏ
 chó tru

- Em ráp vần với chữ ghép **gi** :

Chữ ghép + vần	Em học từ
gi + a	cụ già, giá rẻ
gi + o	gió to, giở cá
gi + o	giờ ra, thì giờ
gi + u	giữ nhà, giữ gìn

- Em tập đặt câu.

Em hãy tập làm văn miệng với những từ dưới đây:

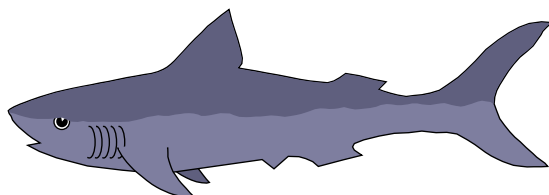
..... giá rẻ

..... gió to

..... giở cá

..... thì giờ

..... giữ gìn



- Em tập đọc.

Thú nhà quê

Cha mẹ Thi giờ đã già,
Có thì giờ thu thả ở quê nhà.
Cha thì ra hồ thả cá,
Cá quả, cá trê, cá tra.
Ra ngó nụ cà, nụ khế trổ hoa,
Quả cà, quả lê nho nhỏ . . .

Mẹ thả chó để giữ nhà,
Thả gà, dê, bò và thỏ.
Cho tha hồ ăn lá, ăn cỏ.
Phụ cha pha trà, cà phê,
Nghe ông bà gõ mõ: ê, a, câu kệ.

Mẹ cha lo giữ cả trẻ nhỏ.
Chớ để lũ nhỏ bê trễ đi về,
Thú nhà quê, thú về già,
Bỏ đô thị, gìn giữ nếp ông cha.

- **Chính tả.**

Thầy cô cho các em viết chính tả theo những câu văn ngắn của bài tập đọc.

Bài Mười Sáu

- Em học ôn chữ ghép:

gh

Phát âm: gờ-hát


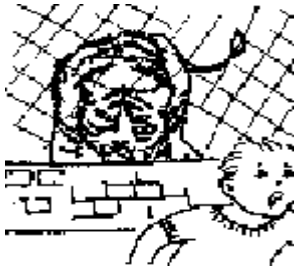




ngh

ngờ-hát

kh

khờ

Em hãy tập đọc các từ trong mỗi ô hình.

<p>1. Gh ờ</p>  <p style="text-align: center;">Ghe đò ghé bờ</p>	<p>2. Gh ữ</p>  <p style="text-align: center;">Ghê sợ hổ dữ</p>
<p>3. Ngh ê</p>  <p style="text-align: center;">Nghé kêu nghé ngọ</p>	<p>4. Ngh ể</p>  <p style="text-align: center;">Nghỉ hè ở bờ bể</p>
<p>5. Kh ả</p>  <p style="text-align: center;">Khỉ ăn quả khế</p>	<p>6. Kh ú</p>  <p style="text-align: center;">Khu phố trù phú</p>

- Em ráp vần với chữ ghép **gh** :

Chữ ghép + vần	Em học từ
gh + e	ghe đò, ghẻ lở
gh + ê	ghế gỗ, ghê sợ
gh + i	ghi nhớ, ghi ơn

- Em tập đặt câu.

Em hãy tập làm văn miệng với những từ dưới đây:

..... ghe đò
..... ghê sợ
..... ghẻ lở
..... ghi ơn
..... ghế gỗ



- Em ráp vần với chữ ghép **ng**h :

Chữ ghép + vần	Em học từ
ngh + e	nghe mẹ, ghé gò
ngh + ê	nghệ sĩ, củ nghệ
ngh + i	nghi ngờ, nghỉ hè

- Em tập đặt câu.

Em hãy tập làm văn miệng với những từ dưới đây:

..... nghe mẹ
 củ nghệ
 nghỉ hè
 nghi ngờ
 có nghề



- Em ráp vần với chữ ghép **kh** :

Chữ ghép + vần	Em học từ
kh + a	kha khá, khề khà
kh + e	khe khẽ, khe hở
kh + i	khỉ già, ngủ khì
kh + o	kho cá, nhà kho
kh + u	khu phố, lù khù

- Em tập đặt câu.

Em hãy tập làm văn miệng với những từ dưới đây:

..... kha khá

..... khe khẽ

..... ngủ khì

..... kho cá

..... khu phố

- Em tập đọc.

Ba bà đi chợ

Ba bà già đi chợ xa.

Khi đi khi nghỉ.

Cụ thở phì phò.

Cụ ho khù khụ.

Cụ thì nghe khó.

Ba bà ghé chợ ăn quà.

Cụ mê chả giò, chả quế.

Cụ thì ăn quả quê nhà,

Như quả lê, quả khế.

Cụ khề khà li trà,

Li cà phê, tô phở.

Để chủ ghi sổ nợ,

Ba bà thư thả về nhà.

Khi đi khi nghỉ.

Nghĩ mà vui ghê.

- **Chính tả.**

Thầy cô cho các em viết chính tả theo những câu văn ngắn của bài tập đọc.

Handwriting practice lines consisting of multiple sets of solid top and bottom lines with a dashed midline for letter height guidance.

BÀI THI MẪU CUỐI KHÓA

Thầy cô dùng bài thi mẫu này để soạn đề thi mà các em đã học trong những tuần lễ vừa qua.

I. Ráp vần (15 điểm).

Ráp vần với 5 chữ ghép.

Thí dụ:

Chữ ghép	Viết ba từ cho mỗi chữ ghép		
ch	cha đi bộ	chữ A	chó dữ
ng	té ngã
ng
ph
qu
tr

II. Chính tả (39 điểm)

Lựa 13 câu của bài học ôn số 12, 15 và 16.

Thí dụ:

1. Ba pha cà phê.
2.
3.
-
14.

III. Chọn từ (27 điểm).

Chọn những từ sau đây để viết dưới hình vẽ cho thích hợp.

Thí dụ:

chùm nho, nhà gỗ nhỏ trà thơm, quả cà chua.

1. hình vẽ -----	2. hình vẽ -----	3. hình vẽ -----
4. hình vẽ -----	5. hình vẽ -----	6. hình vẽ -----
7. hình vẽ -----	8. hình vẽ -----	9. hình vẽ -----

IV. Tập đọc và viết lại (12 điểm).

Khoanh tròn từ đúng chính tả trong cột A hay B. Sau đó chép lại từ vừa khoanh vào chỗ trống.

Thí dụ:

	<u>Cột A</u>	<u>Cột B</u>
1. Bà về quê <u>ngỉ</u> hè	ngỉ	ngĩ
2.
3.
13.

V. Xếp câu (12 điểm).

Hãy xếp đặt câu cho hợp nghĩa và chép lại vào hàng kẻ.

Thí dụ:

1. đồ Em đi về quê.
 Em đi đồ về quê.

2.

3.

.....

13.

PHIẾU ĐIỂM THI CUỐI KHÓA _____

Cấp lớp: _____

Họ và tên học sinh: _____

Thầy cô phụ trách: _____

- Tập đọc : _____ điểm.
- Tập viết : _____ điểm.
- Chính tả : _____ điểm.
- Học thuộc lòng : _____ điểm.
- Bài làm trong lớp : _____ điểm.
- Bài làm ở nhà : _____ điểm.

- Số lần đi trễ : _____ lần.
- Số ngày vắng mặt : _____ ngày.

- Hạnh kiểm : _____

Lời phê của thầy cô phụ trách :

.....
.....
.....
.....

Được lên lớp: có không

Ý kiến phụ huynh :

.....
.....
.....
.....

Phụ huynh kí tên : _____

Họ và tên học sinh : _____ Phụ huynh kiểm nhận : _____

Bài làm ở nhà # 1

- Tập viết.

Chú hề.

Chó dữ.

Chi ăn chả cá.

Chú cho Chi quà.

Chị em Chi học chữ.

- Em khoanh tròn từ trong ngoặc đơn rồi điền vào chỗ trống mỗi câu cho hợp nghĩa.

1. (chữ, chủ)

Chó có _____

2. (chè, chữ)

Tú tô chữ A, Tý tô _____ B.

3. (Bé Bự, chả quế)

_____ ăn chè.

4. (sư tử, chó dữ)

Chú Tư sợ _____

5. (chị em, đi chợ)

Chi _____

- Em đánh dấu X vào ô vuông có câu thích hợp với hình vẽ bên cạnh và chép lại cả câu vào hàng kẻ sẵn.

1.



- Cọ đi bộ từ từ.
- Cha đi vô sở.
- Mẹ bế em bé.

2.



- Bố che dù cho Chi.
- Chi ăn chả cá.
- Mẹ đi chợ xa.

3.



- Chú Tư cho Chi quà.
- Chú hề cho Chi quà.
- Cha mẹ Chi hả hề.

4.



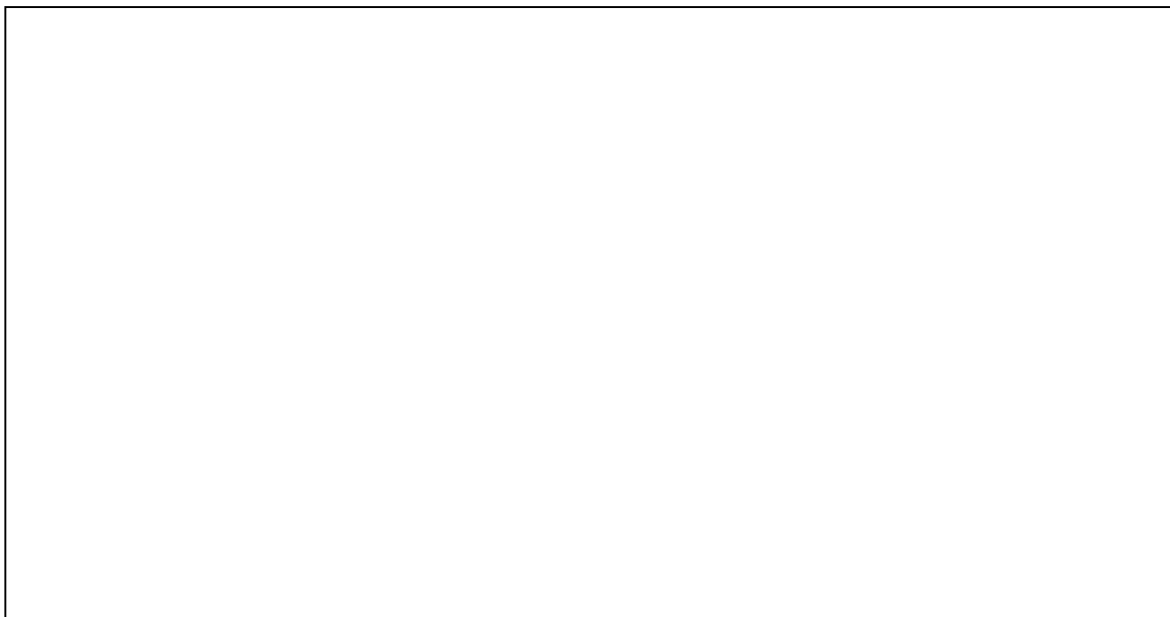
- Chú Tư sợ chó dữ.
- Chú Tư sợ hổ dữ.
- Chú Tư sợ con dê.

- **Chính tả.**

Em viết chính tả theo những câu văn ngắn của trang trước.

- **Em vẽ.**

Em vẽ quả cà chua.



Họ và tên học sinh : _____ Phụ huynh kiểm nhận : _____

Bài làm ở nhà # 2

- Tập viết.

Ghế gỗ.

Gồ ghề.

Ghi ơn cha mẹ.

Ghe ghé vô bờ.

Em ghê sợ ghê lở.

- Em khoanh tròn từ trong ngoặc đơn rồi điền vào chỗ trống mỗi câu cho hợp nghĩa.

1. (ghế, ghe đò)

Chị em Chi đi _____

2. (ghế gỗ, ghé)

Ghe chở _____

3. (ghi, ghê sợ)

Em _____ ở đờ.

4. (ghi ơn, ghé lỏ)

Em _____ cha mẹ.

5. (ghé, ghi)

Mẹ bế _____ em bé.

- Em đánh dấu X vào ô vuông có câu thích hợp với hình vẽ bên cạnh và chép lại cả câu vào hàng kẻ sẵn.

1.



- Ghe đã ghé vô bờ.
 - Em ghê sợ ghé lở.
 - Ở đơ sẽ bị ghé.
-

2.



- Chú Ba có ghé gỗ.
 - Con ghẹ bò trên cát.
 - Ghe chở gỗ gụ.
-

3.



- Cô đã ghi vô vở.
 - Bé có vở sò tí ti.
 - Chi vẽ vở sò vô vở.
-

4.



- Bà bế ghi em bé.
 - Mẹ cho em bé bú.
 - Em bé bú no nê.
-

- **Chính tả:**

Em viết chính tả theo những câu văn ngắn của trang trước.

Handwriting practice lines consisting of five sets of horizontal lines. Each set includes a solid top line, a dashed middle line, and a solid bottom line.

- **Em vẽ.**

Em vẽ con cua.

A large empty rectangular box for drawing a crab.

Họ và tên học sinh : _____ Phụ huynh kiểm nhận : _____

Bài làm ở nhà # 3

- Tập viết.

Từ già.

Gió to.

Bố đi giỗ tổ.

Em giả bộ ngủ.

Đồ cũ giá rẻ.

- Em khoanh tròn từ trong ngoặc đơn rồi điền vào chỗ trống mỗi câu cho hợp nghĩa.

1. (Ba giờ, đã già)

_____ cha em đi vô sở.

2. (cụ già, giá rẻ)

Xe ô tô cũ _____ rẻ.

3. (giá cả, giả bộ)

Em bé _____ là chú hề.

4. (chả giò, gió to)

Bố em mê ăn _____

5. (giỗ tổ, giữ nhà)

Có chó để _____

- Em đánh dấu X vào ô vuông có câu thích hợp với hình vẽ bên cạnh và chép lại cả câu vào hàng kẻ sẵn.

1.



- Em ăn chả giò.
- Chả giò to quá.
- Tú có giò chả.

2.



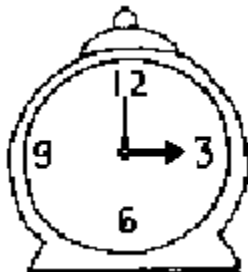
- Có chó giữ nhà.
- Gió to đổ cây.
- Gió hú ghê sợ.

3.



- Dì Ba đã già.
- Cụ già đi bộ.
- Bé giả bộ té.

4.



- Bỏ cà vô giỏ.
- Giỏ có cà bể.
- Đồng hồ chỉ ba giờ.

- **Chính tả.**

Em viết chính tả theo những câu văn ngắn của trang trước.

Handwriting practice lines consisting of five sets of horizontal lines. Each set includes a solid top line, a dashed middle line, and a solid bottom line.

- **Em vẽ.**

Em vẽ chú hề.

A large empty rectangular box for drawing.

Họ và tên học sinh : _____ Phụ huynh kiểm nhận : _____

Bài làm ở nhà # 4

- Tập viết.

Bà đã già.

Chú chỉ chó.

Chi đi ăn giỗ.

Chả giò, chả quế.

Cụ già giỗ tổ.

- Em khoanh tròn từ trong ngoặc đơn rồi điền vào chỗ trống mỗi câu cho hợp nghĩa.

1. (đi chợ, chở ghế, ghế lỏ)

Ghe dò _____

Chi và mẹ _____

2. (cha mẹ, giá rẻ, ghê sợ)

_____ Chi đã già.

Tú _____ hổ dữ.

3. (ghe dò, chả giò, cụ già)

Bố và mẹ ăn _____

_____ lễ tổ.

4. (chả quế, đi ghe, ghế gỗ)

_____ gụ, tủ gỗ gỗ.

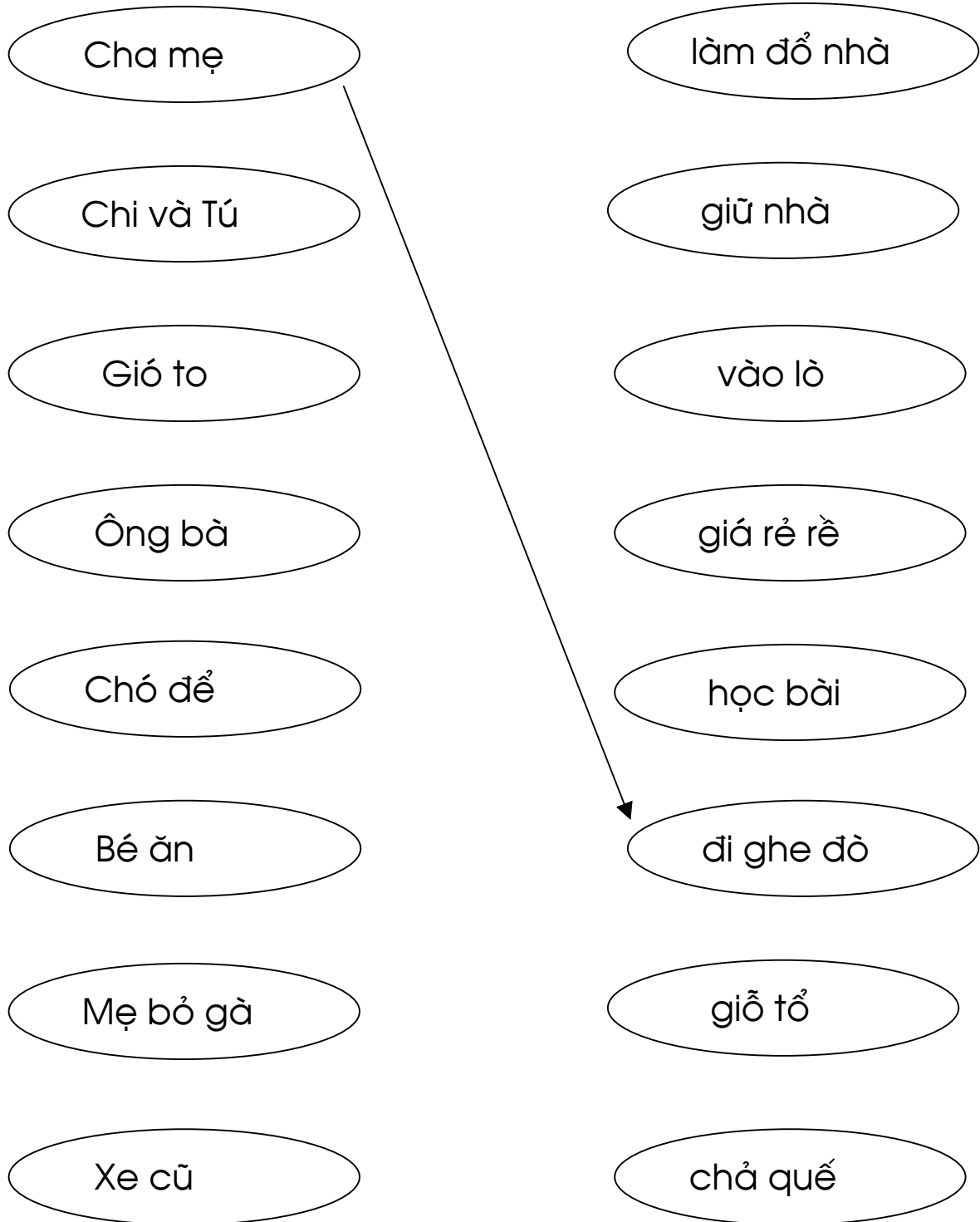
Chi và Tú ăn _____

5. (giá, gió to, che dù)

Đồ cũ _____ rẻ rẻ.

Mẹ _____ cho bé.

- Em nối các từ ở hai bên để thành một câu có nghĩa.



- **Chính tả.**

Em viết chính tả theo những câu văn ngắn của trang trước.

Handwriting practice area consisting of five sets of horizontal lines. Each set includes a solid top line, a dashed middle line, and a solid bottom line.

- **Em vẽ.**

Em vẽ đồng hồ.

A large empty rectangular box for drawing a clock.

Họ và tên học sinh : _____ Phụ huynh kiểm nhận : _____

Bài làm ở nhà # 5

- Tập viết.

Khò khè.

Khù khụ.

Khỉ già ăn khế.

Mợ Hai ca khe khẽ.

An ủi kẻ khù khờ.

- Em khoanh tròn từ trong ngoặc đơn rồi điền vào chỗ trống mỗi câu cho hợp nghĩa.

1. (khe khẽ, ca sĩ, khò khè)

Cô em ca _____

2. (khù khờ, Khỉ già, khò khò)

_____ ăn khế.

3. (to quá, khù khụ, bé quá)

Cụ già ho _____

4. (kẻ khó, về quê, đi chợ)

Em chó có khi _____

5. (ho khù khụ, ghê sợ, ngủ khò)

Ăn no để _____

- Em khoanh tròn từ bên cột A hoặc cột B rồi điền vào chỗ trống mỗi câu cho hợp nghĩa.

	<u>Cột A</u>	<u>Cột B</u>
1- Chi làm bài _____	khá	khà
2- Chớ _____ kẻ khó.	khi	khỉ
3- Khỉ già ăn _____	khế	khề
4- Mẹ bé Tý _____ cá.	khỏ	kho
5- Chú Tư ăn cá _____	khố	khô
6- Tủ hủ có _____ hủ.	khê	khe
7- Ăn no để ngủ _____	khó	khò
8- Cô Ba ca _____ khề.	khé	khe
9- Kẻ khó _____ sở.	khổ	khố

- **Chính tả.**

Em viết chính tả theo những câu văn ngắn của trang trước.

Handwriting practice lines consisting of five sets of horizontal lines. Each set includes a solid top line, a dashed middle line, and a solid bottom line, providing a guide for letter height and placement.

- **Em vẽ.**

Em vẽ con khỉ.

A large empty rectangular box provided for drawing a monkey.

Họ và tên học sinh : _____ Phụ huynh kiểm nhận : _____

Bài làm ở nhà # 6

- Tập viết.

Đi ngủ.

Té ngã.

Em đi ra ngõ.

Chú Ba đã ngủ khì.

Ba có ngà voi to quá.

- Em khoanh tròn từ trong ngoặc đơn rồi điền vào chỗ trống mỗi câu cho hợp nghĩa.

1. (ngủ, ngã, đi)

Tú và Tý _____ bị u đầu.

2. (mê, ngủ, ca)

Chị em bé Tú _____ khò khò.

3. (ngô, ngu, ngà)

Cha mẹ Chi có _____ voi to quá.

4. (về quê, ngủ nhè, đi chợ)

Bé chớ có _____

5. (chỉ chỗ, ra ngõ, ngu ngơ)

Cha bé Tú đi _____

- Em khoanh tròn từ bên cột A hoặc cột B rồi điền vào chỗ trống mỗi câu cho hợp nghĩa.

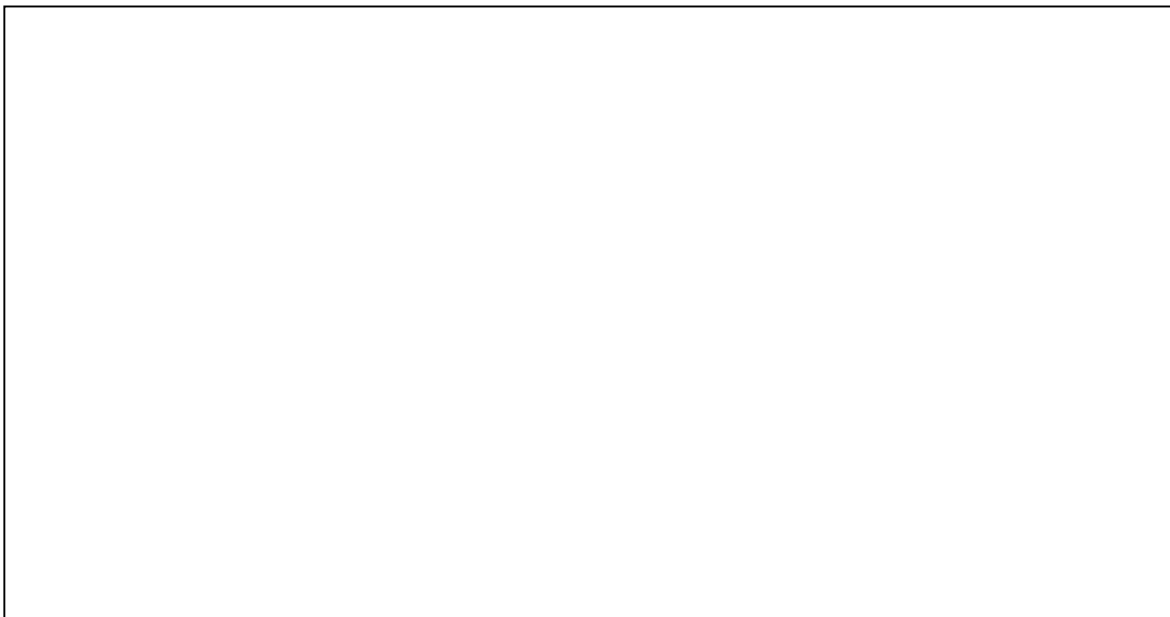
	<u>Cột A</u>	<u>Cột B</u>
1- Em đi ra _____ chờ mẹ.	ngõ	ngỏ
2- Mẹ bế bé đi _____	ngủ	ngũ
3- Con voi có hai _____	ngá	ngà
4- Tý _____ bị u đầu.	ngả	ngã
5- _____ về quê mẹ.	ngó	ngò
6- Em để cửa bỏ _____	ngỏ	ngõ
7- Con khỉ _____ quá.	ngộ	ngọ
8- Bé chớ có _____ nè.	ngũ	ngủ
9- Em học Việt _____	ngủ	ngữ

- **Chính tả.**

Em viết chính tả theo những câu văn ngắn của trang trước.

- **Em vẽ.**

Em vẽ con ngựa.



Họ và tên học sinh : _____ Phụ huynh kiểm nhận : _____

Bài làm ở nhà # 7

- Tập viết.

Nghỉ hè.

Nghi ngờ.

Về quê nghỉ hè.

Em nghe mẹ ru bé.

Con ghé kêu ghé ngo.

- Em khoanh tròn từ trong ngoặc đơn rồi điền vào chỗ trống mỗi câu cho hợp nghĩa.

1. (ngghi ngờ, nghiĩ)

Chớ có _____ ai.

2. (nghề, nghe)

Chị em Tú _____ lời cha mẹ.

3. (nghề vẽ, nghi ngờ)

Chú Tư có _____

4. (ru em ngủ, nghĩ hè)

Cha mẹ về quê _____

5. (em bé, nghệ sĩ)

Chú Tư là _____

- Em khoanh tròn từ bên cột A hoặc cột B rồi điền vào chỗ trống mỗi câu cho hợp nghĩa.

	<u>Cột A</u>	<u>Cột B</u>
1- Bà đi về quê _____ hè.	nghỉ	nghĩ
2- Con _____ kêu nghe ngo.	nghe	nghe
3- Chó có _____ ngờ ai.	nghĩ	nghỉ
4- Em _____ mẹ ca.	nghe	nghe
5- Bé _____ về quê nhà.	nghỉ	nghĩ
6- Chú Ba có _____ vẽ.	nghe	nghe
7- Chú Tư là _____ sĩ.	nghe	nghe
8- Mùa hè em _____ học.	nghĩ	nghỉ
9- Chi _____ mẹ ru em bé.	nghe	nghe

- **Chính tả.**

Em viết chính tả theo những câu văn ngắn của trang trước.

Handwriting practice lines consisting of five sets of horizontal lines. Each set includes a solid top line, a dashed middle line, and a solid bottom line, providing a guide for letter height and placement.

- **Em vẽ.**

Em vẽ cái tai.

A large empty rectangular box intended for drawing the ear.

Họ và tên học sinh : _____ Phụ huynh kiểm nhận : _____

Bài làm ở nhà # 8

- Tập viết.

Khò khè.

Nghé ngo.

Chi học Việt ngữ.

Em đi nghỉ hè.

Khỉ con khù khờ.

- Em khoanh tròn từ trong ngoặc đơn rồi điền vào chỗ trống mỗi câu cho hợp nghĩa.

1. (khù khờ, khe khẽ)

Cụ già ho _____

2. (nghỉ, ghé)

Con _____ bú no nê.

3. (té ngã, đi ngủ)

Bé Tú _____ u đầu.

4. (nghỉ hè, nghe lời)

Chị em Tú _____ mẹ cha.

6. (kha khá, khò khè)

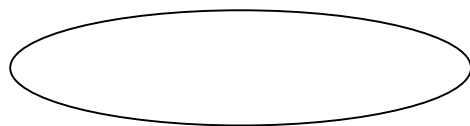
Bé Chi học _____

- Em tìm những từ sau đây và khoanh lại trong ô chữ bên dưới:

cha mẹ - che chở - ghe đò - giã gạo

ngà voi - chả quế - khò khè - chả giò

n	x	c	h	e	c	h	ở	c
g	c	t	q	g	p	è	x	h
à	o	h	n	e	h	k	m	ả
v	l	s	a	k	ồ	e	á	g
o	r	n	ò	m	h	y	đ	i
i	v	h	x	b	ẹ	ỉ	y	ò
k	k	ế	ồ	p	x	m	h	đ
g	i	ã	g	ạ	o	ú	p	è
x	c	h	ả	q	u	ế	t	s

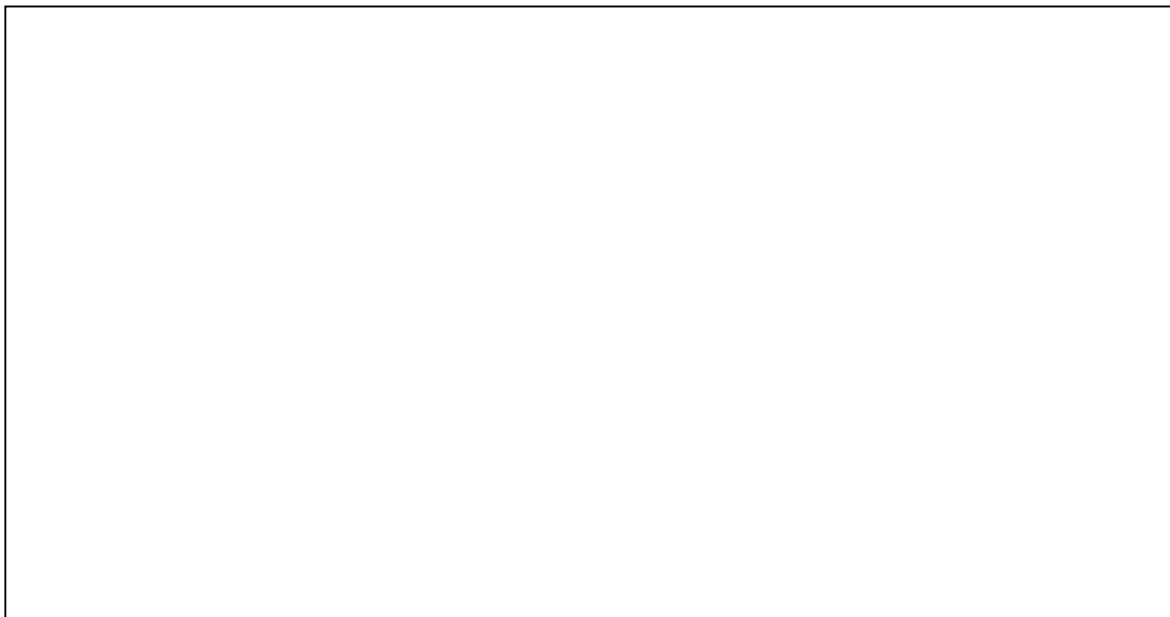


- **Chính tả.**

Em viết chính tả theo những câu văn ngắn của trang trước.

- **Em vẽ.**

Em vẽ em nghe nhạc.



Họ và tên học sinh : _____ Phụ huynh kiểm nhận : _____

Bài làm ở nhà # 9

- Tập viết.

Nhà ta.

Nhu nhú.

Cô là nha sĩ.

Nhà gỗ nho nhỏ.

Bé đi ra nè nhẹ.

- Em khoanh tròn từ trong ngoặc đơn rồi điền vào chỗ trống mỗi câu cho hợp nghĩa.

1. (đi chợ, ngủ nhè, nghỉ hè)

Bé Nhi về quê _____

2. (nhỏ bé, khe khẽ, to quá)

Bà _____ ru bé Nhi ngủ.

3. (giá rẻ, nhè nhẹ, nho nhỏ)

Bé Nhi có quà _____

4. (nhỏ quá, khù khụ, to quá)

Cụ già ho _____

5. (nhà nho nhỏ, nhỏ bé, gió to)

Bé Nhi vẽ _____

6. (giả bộ, quả lê nhỏ, đu đủ)

Bà cho em Nhi ăn _____

7. (đi ghe, nghỉ hè, đi chợ)

Mẹ cho chị em Nhi đi _____

- Em xếp câu cho hợp nghĩa và viết vào hàng dưới.

1. em nhỏ cho Bà

2. to nhà Ba có

3. Em chó nhỏ vẽ

4. nhẹ Cự đi nhè

5. nhà nhớ Đi xa

6. nha sĩ là Cô Tư

- **Chính tả.**

Em viết chính tả theo những câu văn ngắn của trang trước.

Handwriting practice lines consisting of four sets of horizontal lines. Each set includes a solid top line, a dashed middle line, and a solid bottom line.

- **Em vẽ.**

Em vẽ chùm nhỏ.

A large empty rectangular box for drawing.

Họ và tên học sinh : _____ Phụ huynh kiểm nhận : _____

Bài làm ở nhà # 10

- Tập viết.

Phì phò.

Phủ phê.

Phố xá nhỏ hẹp.

Bố đi ăn phở gà.

Bà em kho cá phi.

- Em khoanh tròn từ trong ngoặc đơn rồi điền vào chỗ trống mỗi câu cho hợp nghĩa.

1. (lè phè, ăn phở, phủ phê)

Cả nhà bé Phi _____

2. (mì li, cá kho, cà phê)

Mẹ pha _____ cho cha.

3. (phá, ngó, bỏ phí)

Chó có _____ hu xe.

4. (phố xá, phu mỏ, phu xe)

_____ ở Mỹ quá đông xe.

5. (bỏ xó, bỏ phí, bỏ phế)

Chó có _____ thì giờ.

6. (bơ phờ, phì phờ, phụ mẹ)

Chị em bé Phi _____ làm bếp.

7. (lè phè, phủ phê, bơ phờ)

Ba bà già đi chợ xa mệt _____

- Em xếp câu cho hợp nghĩa và viết vào hàng dưới.

1. phở Em ăn bò

2. Bà em cá phi kho

3. nhỏ Phố xá hẹp

4. đi Bé qua phà

5. cà phê pha Bố em

6. pha Mẹ em trà

- **Chính tả.**

Em viết chính tả theo những câu văn ngắn của trang trước.

Handwriting practice lines consisting of four sets of horizontal lines. Each set includes a solid top line, a dashed middle line, and a solid bottom line.

- **Em vẽ.**

Em vẽ tô phở.

A large empty rectangular box for drawing a bowl of pho.

Họ và tên học sinh : _____ Phụ huynh kiểm nhận : _____

Bài làm ở nhà # 11

- Tập viết.

Quê nhà.

Quà quý.

Đồ sứ quý giá.

Quê em đẹp quá.

Bé phá quá bị quỳ gối.

- Em khoanh tròn từ trong ngoặc đơn rồi điền vào chỗ trống mỗi câu cho hợp nghĩa.

1. (gà mẹ, cú vọ, quạ)

_____ kêu quạ quạ.

2. (quỳ gối, quở la, quý quá)

Bé Tý hư bị cha mẹ _____

3. (khu phố, gà đá, quả cà)

Ở nhà quê có _____ , quả lê.

4. (giò chả, què giò, giò bò)

Gà đá bị _____

5. (đi lễ, quỳ gối, quy y)

Cha mẹ em _____ chùa.

6. (quà to, quý giá, quà quê)

Bà cho chị Quy quà _____

7. (chả quế, quả cà, qua phà)

Ông bà về quê đi _____

- Em xếp câu cho hợp nghĩa và viết vào hàng dưới.

1. đồ Em đi về quê

2. Bà em quà cho

3. bị quỳ hư Bé Phú

4. Mẹ Chi chả quế cho

5. Tú có lê to quả

6. phà Chú Tư đi qua

- **Chính tả.**

Em viết chính tả theo những câu văn ngắn của trang trước.

Handwriting practice lines consisting of four sets of horizontal lines. Each set includes a solid top line, a dashed middle line, and a solid bottom line.

- **Em vẽ.**

Em vẽ cái quạt máy.

A large empty rectangular box for drawing a fan.

Họ và tên học sinh : _____ Phụ huynh kiểm nhận : _____

Bài làm ở nhà # 12

- Em khoanh tròn từ trong ngoặc đơn rồi điền vào chỗ trống mỗi câu cho hợp nghĩa.

1. (nhà xe, xe nhà, nghỉ hè)

Cha mẹ em đi _____ về quê.

Cha mẹ và em đi _____ ở quê nhà.

2. (tô mì, phở bò, cá phi)

Mẹ bỏ _____ vào lò.

Bé Phú mê ăn _____

3. (quý giá, cho quà, quả lê)

Ông nội _____ các cháu.

Quà bà cho _____

4. (cà phê, qua đò, nho nhỏ)

Dì Ba hát ru em _____

Mẹ em pha _____ cho bố.

5. (phủ phê, đi phà, phụ mẹ)

Ông và bà _____ về quê.

Dì em _____ làm bếp.

6. (giá rẻ, giữ nhà, giò chả)

Ông có chó để _____

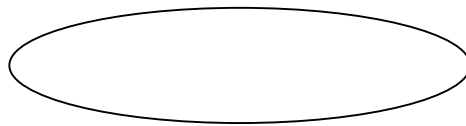
Xe cũ bán _____

- Em tìm những từ sau đây và khoanh lại trong ô chữ bên dưới:

nhà xe - phở gà - đi phà - giò chả - cà phê

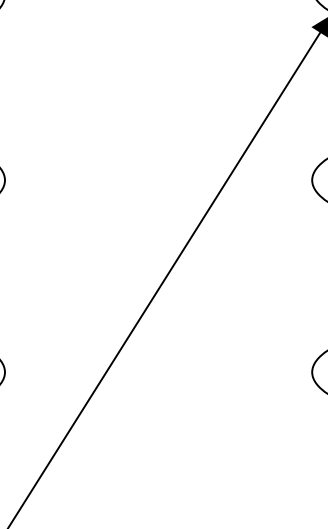
cá phi - phi cơ - nhu mì - phì phà - nhè nhẹ

a	b	đ	h	e	g	ò	ò	v	m	i	ở
v	c	s	t	k	đ	i	v	u	h	h	n
n	p	h	ở	g	à	c	ò	p	c	ầ	h
p	n	n	a	ả	d	i	á	c	n	è	è
h	i	t	h	m	g	c	h	o	h	i	n
ì	g	p	q	u	i	đ	ò	k	q	ả	h
p	i	e	h	đ	m	d	ò	x	ó	e	ẹ
h	o	d	p	à	i	ì	ả	q	x	ế	à
à	x	b	v	h	a	p	g	à	h	x	ê
t	c	à	p	h	ê	q	h	k	r	n	đ
c	d	đ	e	b	i	n	g	à	v	k	i
q	o	v	g	o	k	p	h	i	c	ơ	h



- Em nối các từ ở hai bên để thành một câu có nghĩa.

Bố đi xe	quả lê nhỏ
Bà cho em	tô phở gà
Chi ăn	phê cho bố
Bé Tý hu	rất quý giá
Chú Tư ăn	phà về quê
Bà đi qua	ô tô vô số
Quà mẹ cho	giò chả
Bé pha cà	bị quỳ gối

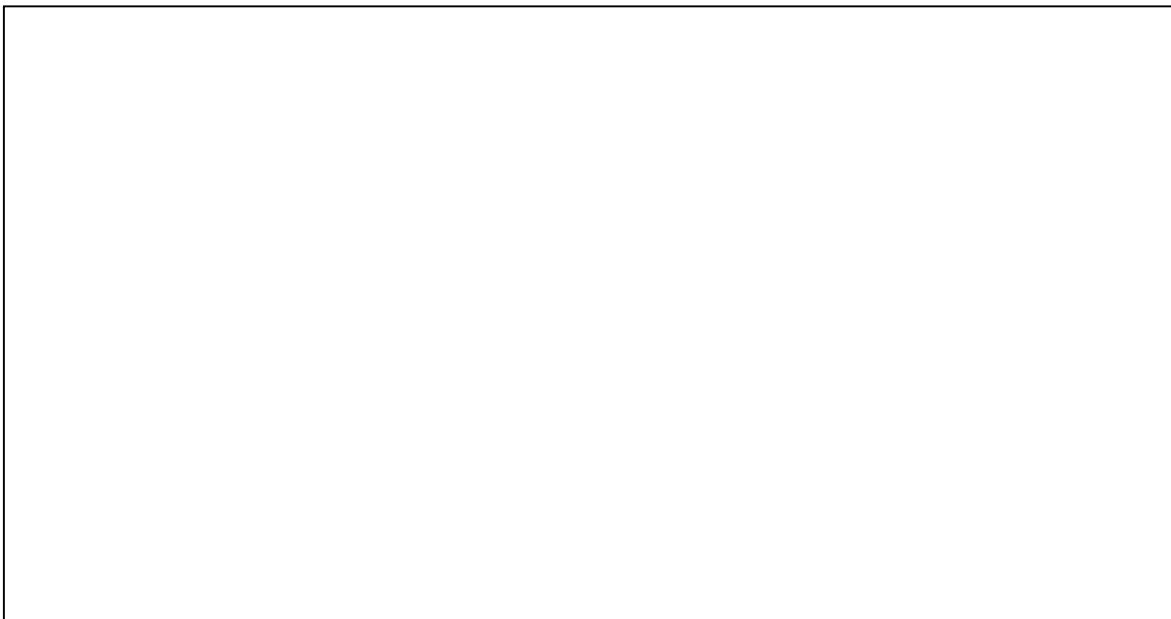


- **Chính tả.**

Em viết chính tả theo những câu văn ngắn của trang trước.

- **Em vẽ.**

Em vẽ cái nhà.



Họ và tên học sinh : _____ Phụ huynh kiểm nhận : _____

Bài làm ở nhà # 13

- Tập viết.

Tha thú.

Thỏ thẻ.

Khỉ la the thé.

Bà đi bộ thư thả.

Bé đi thi Việt ngữ.

- Em khoanh tròn từ trong ngoặc đơn rồi điền vào chỗ trống mỗi câu cho hợp nghĩa. Sau đó chép lại cả câu vào hàng kẻ sẵn.

1. (thờ ơ, thờ ơ)

Em chớ có _____ kẻ khó.

2. (Bà ghe, Bà nghe)

_____ bé Thu tỏ vẻ.

3. (tha thứ, tha thứ)

Cha mẹ dễ _____ cho con.

4. (Cụ dà, Cụ già)

_____ đi về thu thả.

5. (Việt ngữ, Việt ngữ)

Chị em Thu đi thi _____

- Em xếp câu cho hợp nghĩa và viết vào hàng dưới.

1. tha Chim mẹ mời

2. ăn Thỏ dê lá cỏ

3. thú tư Hôm nay là

4. thỏ thẻ Bé với mẹ

5. thi Chị Chi đi

6. đi Bà thu thả

- **Chính tả.**

Em viết chính tả theo những câu văn ngắn của trang trước.

Handwriting practice lines consisting of five sets of horizontal lines. Each set includes a solid top line, a dashed middle line, and a solid bottom line.

- **Em vẽ.**

Em vẽ con thỏ.

A large empty rectangular box for drawing a rabbit.

Họ và tên học sinh : _____ Phụ huynh kiểm nhận : _____

Bài làm ở nhà # 14

- Tập viết.

Cá trê.

Trụ trì.

Chó tru dễ sợ.

Bố pha trà.

Quê em trù phú.

- Em khoanh tròn từ trong ngoặc đơn rồi điền vào chỗ trống mỗi câu cho hợp nghĩa. Sau đó chép lại cả câu vào hàng kẻ sẵn.

1. (chả ơn, trả ơn)

Con nhớ _____ cha mẹ.

2. (trả giá, trả dá)

Cha sẽ _____ xe ô tô cũ.

3. (cư trú, cư chú)

Cả nhà em Trí _____ ở San Jose.

4. (li trà, li chà)

Bà cụ Thọ pha _____

5. (giở quá xá, dở quá xá)

Chị Thu ca _____

- Em xếp câu cho hợp nghĩa và viết vào hàng dưới.

1. xa đi học Trò Trí

2. lơ thơ tre trúc Lá

3. Chớ nên trẻ đi học

4. trà Ba pha cho bà

5. trả lời lễ phép Em

6. đẹp Trời nắng quá!

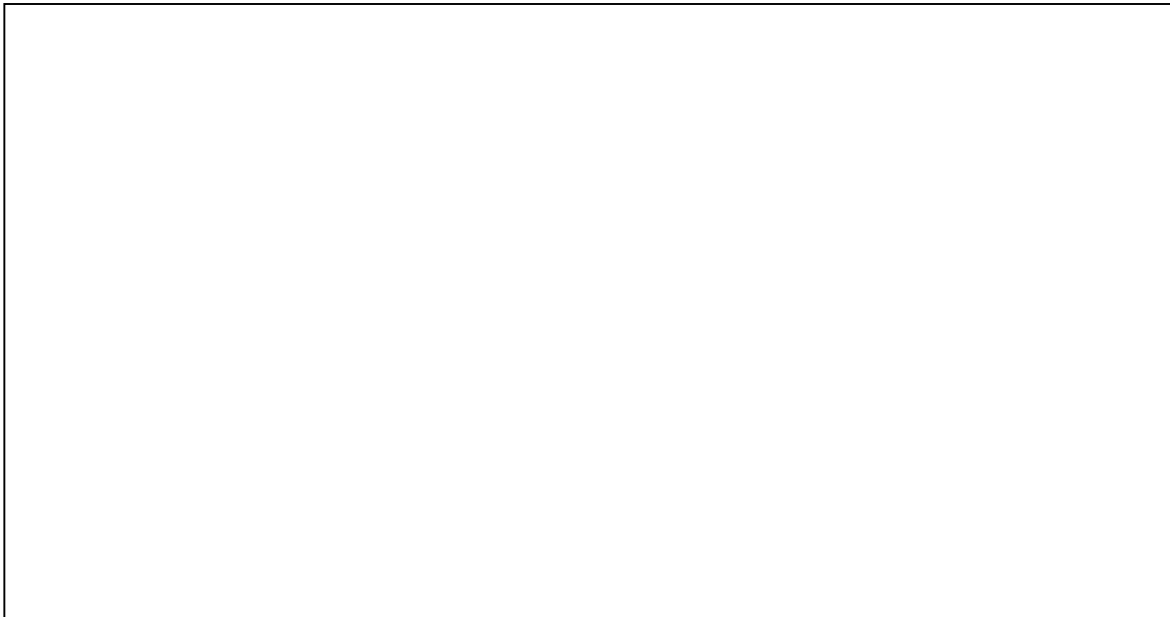
- **Chính tả.**

Em viết chính tả theo những câu văn ngắn của trang trước.

Handwriting practice lines consisting of five sets of horizontal lines. Each set includes a solid top line, a dashed middle line, and a solid bottom line.

- **Em vẽ.**

Em vẽ cây tre.



Họ và tên học sinh : _____ Phụ huynh kiểm nhận : _____

Bài làm ở nhà # 15

- Em khoanh tròn từ trong ngoặc đơn rồi điền vào chỗ trống mỗi câu cho hợp nghĩa. Sau đó chép lại cả câu vào hàng kẻ sẵn.

1. (thả cá, thả cà)

Cha đi ra hồ để _____

2. (ăn cỏ, ăn cò)

Thỏ, dê, bò ăn lá, _____

3. (chỗ hoa, trở hoa)

Nụ trà, nụ khế _____

4. (chẻ nhỏ, trẻ nhỏ)

Cha mẹ Thi ở nhà lo giữ _____

5. (cụ già, cụ dà)

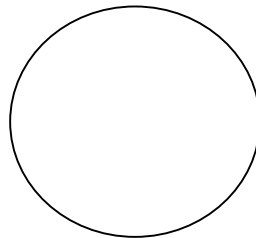
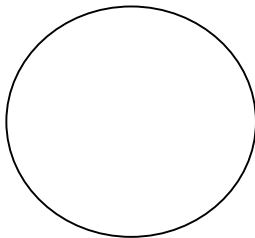
Ba bà _____ đi chợ xa.

- Em tìm từ thích hợp để điền vào chỗ trống. Sau đó viết từ này vào ô chữ theo số của mỗi câu.

1. Chi đi xa, ___ ___ ___ nhớ nhà,
2. Cô Tu ___ ___ qua phà.
3. Nhà Chi ở ___ ___ chợ.
4. Bố mẹ và em ở ___ ___ ___ quê.
5. ___ ___ ___ có hai em.
6. Đi xa, em ___ ___ ___ mẹ cha.
7. Chị Chi phụ ___ ___ đi chợ.
8. Em có mẹ, ___ ___ ___ và anh chị.

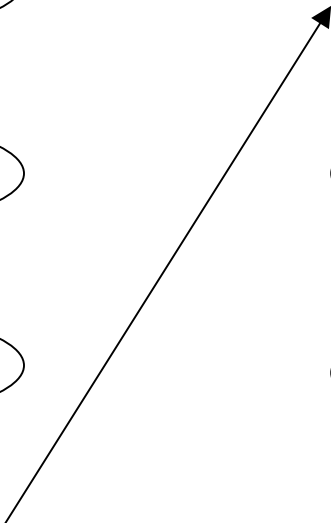
1				2			3			4			
---	--	--	--	---	--	--	---	--	--	---	--	--	--

5				6				7			8		
---	--	--	--	---	--	--	--	---	--	--	---	--	--



- Em nối các từ ở hai bên để thành một câu có nghĩa.

Chó gà thỏ	để giữ nhà
Mẹ thả chó	có bò dê gà
Cha đi ra	Chi nhớ nhà
Bà cho em	là thú nhà
Ở nhà quê	ru em ngủ
Chi đi xa	hồ thả cá
Mẹ pha trà	cho ông bà
Chi khe khẽ	ăn chả quế



Chính tả.

Em viết chính tả theo những câu văn ngắn của trang trước.

Handwriting practice lines consisting of five sets of horizontal lines. Each set includes a solid top line, a dashed middle line, and a solid bottom line.

- Em vẽ.

Em vẽ cụ già.

A large empty rectangular box for drawing.

Họ và tên học sinh : _____ Phụ huynh kiểm nhận : _____

Bài làm ở nhà # 16

- Em khoanh tròn từ trong ngoặc đơn rồi điền vào chỗ trống mỗi câu cho hợp nghĩa. Sau đó chép lại cả câu vào hàng kẻ sẵn.

1. (nghé vô bờ, ghé vô bờ, ghe vô bờ)

Chú Tư cho ghe _____

2. (hổ dữ, hổ giữ, ho dữ)

Chị em Chi ghé sợ _____

3. (nhớ ơn, nhờ ơn, nhờ ơn)

Em _____ ông bà, cha mẹ.

4. (ke kễ, khe khễ, khê khế)

Cô Thư ru em _____

5. (nghe sợ, ghé sợ, nghe sợ)

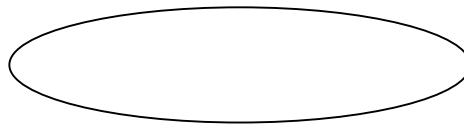
Nghe chó tru _____

- Em tìm từ thích hợp để điền vào chỗ trống. Sau đó viết lại từ này vào ô chữ theo số của mỗi câu.

1. Mẹ bế ___ ___ bé.
2. Em bé ___ ___ quà.
3. Bố, mẹ và ___ ___ ___ chị em về quê nghỉ hè.
4. Chị Thu là ___ ___ ___ bé Mai.
5. ___ ___ ___ và mẹ đi làm.
6. Chị và ___ ___ đi chợ.
7. ___ ___ ___ và bà đã già.
8. Em yêu quý ông ___ ___ .

1			2			3			4			5		
---	--	--	---	--	--	---	--	--	---	--	--	---	--	--

6			7			8		
---	--	--	---	--	--	---	--	--

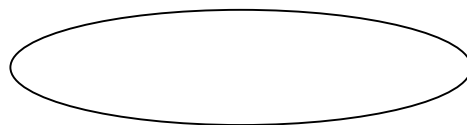


- Em tìm những từ sau đây và khoanh lại trong ô chữ bên dưới:

đi thu thả - li trà đá - giỏ cá trê - tô phở bò

đi xa nhà - nhớ mẹ cha - có thư nhà - em vui quá

n	h	ó	m	ẹ	c	h	a	v	ê	đ	ỏ
v	c	s	t	k	đ	i	v	r	k	h	n
g	h	ư	x	k	q	p	t	y	c	ầ	h
l	i	t	r	à	đ	á	h	c	n	è	ò
đ	q	t	n	m	c	b	h	ó	h	b	e
ì	i	ỏ	q	ỏ	i	c	ò	t	ở	ả	m
p	k	t	i	đ	ó	d	ò	h	ó	t	v
h	o	g	h	á	i	m	p	u	x	ế	u
à	x	á	v	ư	t	ô	ẹ	n	h	x	i
t	c	à	p	h	t	r	h	h	r	n	q
c	d	đ	e	b	i	h	ê	à	h	o	u
đ	i	x	a	n	h	à	ả	i	c	g	á



- **Chính tả.**

Em viết chính tả theo những câu văn ngắn của trang trước.

Handwriting practice lines consisting of five sets of horizontal lines. Each set includes a solid top line, a dashed middle line, and a solid bottom line.

- **Em vẽ.**

Em vẽ cái bàn học.

A large empty rectangular box for drawing a desk.

PHẦN GIẢI NGHĨA CÁC CÂU TỤC NGŨ

Bài 1 Có chí thì nên.

Làm việc gì, nếu cứ cố gắng mãi cũng sẽ được thành công.

Bài 2 Thương người như thể thương thân.

Phải nên thương yêu mọi người khác như thương yêu chính mình vậy.

Bài 3 Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng.

Gần mực, tay ta sẽ bị dính mực đen dơ bẩn. Gần đèn ta sẽ có được ánh sáng.

Câu này có ý nói gần người tốt ta sẽ được ảnh hưởng cái tốt, còn gần người xấu ta sẽ bị lây cái xấu của họ.

Bài 5 Không thầy đố mày làm nên.

Không học hỏi, không nhờ ai chỉ bảo thì sẽ chẳng làm nên được gì cả.

Bài 6 Tham thực cực thân.

Tham lam ăn nhiều quá thì sẽ hại đến thân thể. Câu này ý nói vì quá tham danh lợi mà làm điều phi pháp đến bị tù đầy cực khổ.

Bài 7 Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh.

Học hỏi một nghề cho thật giỏi thì sẽ được vững vàng, sung sướng.

Bài 9 Kiến tha lâu đầy tổ.

Kiên nhẫn học hỏi, bền chí làm việc, lâu ngày sẽ thành công.

Bài 10 Cây có cội, nước có nguồn.

Con người có ông bà, cha mẹ, như cây mọc lên từ gốc, nước chảy ra từ nguồn.

Câu này ý nói con cháu phải nhớ đến công ơn của cha mẹ, ông bà, tổ tiên đã nhọc công nuôi nấng và gây dựng cho chúng ta.

Bài 11 Chị ngã em nâng.

Người chị bị vấp ngã thì người em phải nâng dậy. Câu này ý nói anh chị em phải thương yêu, giúp đỡ nhau lúc gian nan, hoạn nạn.

Bài 13 Đói cho sạch, rách cho thơm.

Dù đói rách, nghèo khổ cũng phải giữ cho quần áo, thân mình luôn sạch sẽ, thơm tho. Câu này ý nói dù nghèo khổ cũng phải giữ tấm lòng trong sạch không làm điều sằng bậy, phi pháp.

Bài 14 Tre già, măng mọc.

Câu này ý nói lớp người lớn vừa già thì lớp người nhỏ lớn lên thay thế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- **Việt Nam Tự Điển.**
Hội Khai Trí Tiến Đức.
- **Việt Nam Tự Điển.**
Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ.
- **Tự Điển Việt Nam.**
Thanh Nghị.
- **Cẩm Nang Sư Phạm.**
Các Trung Tâm Việt Ngữ Nam California.
- **Chữ Việt Học Mau.**
Khuất Hữu Dũng - Thảo Bình.
- **Văn Việt Ngữ.**
Bùi Văn Bảo.
- **Em Học Việt Ngữ.**
Trung Tâm Giáo Dục Hồng Bàng.
- **Chúng Em Cùng Học.**
Trung Tâm Việt Ngữ Văn Lang.
- **Thơ Tuổi Thơ.**
Nguyễn Hữu Bào.



Quốc Ca Việt Nam

Này công dân ơi, đứng lên đáp lời sông núi.
Đồng lòng cùng đi hi sinh tiếc gì thân sống.
Vì tương lai quốc dân, cùng xông pha khói tên,
Làm sao cho núi sông từ nay luôn vững bền.
Dù cho thây phơi trên gươm giáo,
Thù nước lấy máu đào đem báo.
Nòi giống lúc biến, phải cần giải nguy.
Người công dân luôn vững bền tâm trí.
Hùng tráng quyết chiến đấu làm cho khắp nơi,
Vang tiếng người nước Nam cho đến muôn đời.
Công dân ơi, mau hiến thân dưới cờ,
Công dân ơi, mau làm cho cõi bờ,
Thoát cơn tàn phá, vẻ vang nòi giống,
Xứng danh ngàn năm giòng giống Lạc Hồng.

Lưu Hữu Phước

Việt Nam Việt Nam

Việt Nam, Việt Nam nghe từ vào đời,
Việt Nam, hai tiếng nói bên vành nôi,
Việt Nam nước tôi.
Việt Nam, Việt Nam tên gọi là người,
Việt Nam, hai tiếng nói sau cùng khi lìa đời.
Việt Nam, đây miền xinh tươi,
Việt Nam, đem vào sông núi,
Tự do, Công Bình, Bác Ái muôn đời.
Việt Nam, không đòi xương máu,
Việt Nam, kêu gọi thương nhau,
Việt Nam, đi xây đắp yên vui dài lâu.
Việt Nam, trên đường tương lai,
Lửa thiêng soi toàn thế giới.
Việt Nam, ta nguyện tranh đấu cho đời.
Tình yêu đây là khí giới,
Tình thương đem về muôn nơi,
Việt Nam, đây tiếng nói đi xây tình người.
Việt Nam, Việt Nam.
Việt Nam, quê hương đất nước sáng ngời.
Việt Nam, Việt Nam, Việt Nam muôn đời.

Phạm Duy